

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ TRUNG ĐỨC

**QUYỀN CỦA BỊ CAN THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

Hà Nội, năm 2020

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ TRUNG ĐỨC

QUYỀN CỦA BỊ CAN THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự

Mã số: 8380104

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. HOÀNG THỊ MINH SƠN

Hà Nội, năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện Khoa học xã hội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Học viện khoa học xã hội xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Trung Đức

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
1.1. Những vấn đề lý luận về quyền của bị can trong tổ tụng hình sự	7
1.2. Quy định của pháp luật về quyền của bị can và trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong tổ tụng hình sự Việt Nam	16
Chương 2: THỰC TIỄN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	39
2.1. Thực tiễn thực hiện các quyền của bị can.....	39
2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện quyền của bị can tại thành phố Hải Phòng.....	59
Chương 3: CÁC GIẢI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	64
3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật	64
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện quyền của bị can.....	72
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS : Bộ luật Tố tụng hình sự

BLHS : Bộ luật Hình sự

BLDS : Bộ luật Dân sự

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Số bị can bị khởi tố/truy tố trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019.....	39
Bảng 2.2: Số bị can Cơ quan điều tra đình chỉ do không phạm tội trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019.....	44
Bảng 2.3: Số liệu khởi tố và tạm giam bị can các năm trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019.....	46
Bảng 2.4: Số vụ án có luật sư tham gia trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019.....	56
Bảng 2.5: Số vụ án có trợ giúp viên pháp lý tham gia trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019.....	58

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động mà đại diện của nhà nước là các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sử dụng quyền lực của mình nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Trong quá trình hoạt động tố tụng, các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể sử dụng quyền lực được giao để hạn chế một số quyền hiến định của công dân, những hạn chế đó là cần thiết nhằm mục đích đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ chế độ, bảo vệ cuộc sống bình yên cho nhân dân.

BLTTHS Việt Nam hiện hành đã quy định nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể công dân. Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và tài sản. Bên cạnh những quy định đó, một số quy định trong BLTTHS và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với pháp luật quốc tế; chế độ tạm giam, tạm giữ, các quy định về việc thay đổi, áp dụng các biện pháp ngăn chặn; các quy định về Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, vấn đề thu thập chứng cứ còn nhiều điểm bất cập làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm về vấn đề cải cách tư pháp, trong đó có nhiều nội dung liên quan đến vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người tham gia tố tụng nói riêng như Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp; Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 chiến lược xây dựng pháp luật đến năm 2020; Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính Trị về cải cách tư pháp đến năm 2020. Trong đó Nghị quyết 49 có chỉ đạo: "*Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù*

hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo đảm quyền con người."

Thực tiễn áp dụng cho thấy trong quá trình giải quyết vụ án hình sự trên toàn lãnh thổ Việt Nam nói chung và trên địa bàn thành phố Hải Phòng nói riêng, còn tồn tại rất nhiều vấn đề đang được đặt ra về vấn đề quyền của bị can trong tố tụng hình sự. Pháp luật tố tụng hình sự cần phải được quy định chặt chẽ hơn theo hướng mở rộng các quyền; đồng thời phải có các quy định nhằm bảo đảm hơn nữa quyền của bị can trong quá trình tham gia tố tụng hạn chế đến mức tối đa việc lạm dụng quyền lực của người tiến hành tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền của bị can nói chung và quyền của công dân nói chung. Các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các ban ngành liên quan cũng cần phải có sự nhận thức và quan tâm một cách đầy đủ hơn về vấn đề bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự và coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Với thực tiễn công tác của học viên là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, học viên lựa chọn đề tài: "*Quyền của bị can theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hải Phòng*" làm luận văn thạc sĩ luật học của mình – với hy vọng sẽ đóng góp một phần vào việc bảo đảm tốt quyền của người bị can trong tố tụng hình sự Việt Nam, đáp ứng với yêu cầu về chiến lược cải cách tư pháp của Đảng, cũng như yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong bối cảnh quyền con người đang được Nhà nước quan tâm và chú trọng, việc bảo vệ quyền của bị can trong hệ thống pháp luật tố tụng hình sự là đề tài nhận được nhiều sự quan tâm của Nhà nước, xã hội, các nhà nghiên cứu, các nhà làm luật và cả những Cơ quan trực tiếp tiến hành tố tụng.

Nghiên cứu về vấn đề này đã có nhiều công trình, tài liệu như sau:

- Lê Võ Thanh Hùng (2016), *Quyền của bị can, bị cáo theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ.

Luận văn đã nghiên cứu những vấn đề lý luận về quyền của bị can, bị cáo như khái niệm, cơ sở quy định và ý nghĩa của việc nghiên cứu quyền của bị can, bị cáo; Những quy định của BLTTHS năm 2003 về quyền của bị can, bị cáo và thực tiễn bảo đảm thực hiện tại thành phố Đà Nẵng và giải pháp đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng [10].

- Luận văn thạc sĩ “*Địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*” của tác giả Đoàn Thị Phương Thảo, năm 2012.

Luận văn đã nghiên cứu những vấn đề lý luận về địa vị pháp lý của bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng hình sự, so sánh mối quan hệ địa vị của bị can, bị cáo với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng [25].

- Luận văn thạc sĩ “*Quyền con người và vấn đề bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo ở Việt Nam*” của tác giả Đỗ Thị Hường, năm 2011 [9];

Luận văn đã đi sâu khai thác các khía cạnh về quyền con người của bị can, bị cáo trong thực tiễn thực thi pháp luật ở Việt Nam, đồng thời liên hệ chặt chẽ tới quyền bào chữa và việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng.

Ngoài những công trình trên còn có thể kể đến một số công trình khác có liên quan như: Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC – VKSNDTC ngày 19 tháng 01 năm 2015 tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*; Võ Quốc Tuấn (2015), “Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (7); Tôn Thiệu Phương (2016), “Quyền bào chữa của người bị buộc tội trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015”, *Tạp chí Kiểm sát*, (10); Đinh Thế Hưng (2010), “Bảo vệ quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nghề luật*, (6); Nguyễn Quang Hiền (2010), “Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (1); Nguyễn Sơn Hà (2015), *Hoàn thiện quy định của*

pháp luật tố tụng hình sự về quyền của bị can, bị cáo, Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu tập trung vào quyền và bảo đảm quyền của bị can trong luật tố tụng hình sự, hơn nữa nhiều vấn đề xung quanh việc bảo đảm quyền của bị can cũng cần được phải tiếp tục nghiên cứu ở thêm nhiều góc độ, đặc biệt từ thực tiễn của một địa phương cụ thể (thành phố Hải Phòng). Do đó việc nghiên cứu đề tài bảo đảm quyền của bị can trong luật tố tụng hình sự có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn nhằm đưa ra những giải pháp cụ thể, khả thi và đáp ứng được tình hình cải cách tư pháp của Nhà nước ta.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu nhằm phân tích, làm rõ quy định về quyền của bị can, bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam, phân tích thực tiễn thực hiện quyền của bị can trên địa bàn thành phố Hải Phòng, qua đó nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quyền của bị can trong quá trình tố tụng.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Làm rõ một số vấn đề về lý luận và pháp luật về quyền của bị can; nghiên cứu thực trạng bảo đảm quyền của bị can trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019 để nhằm tìm ra những hạn chế, vướng mắc cùng một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: nghiên cứu các quan điểm, quy định của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp quy có liên quan đến việc đảm bảo quyền của bị can trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam; thực trạng đảm bảo quyền của bị can trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Nghiên cứu về quyền của bị can và bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong giai đoạn điều tra, truy tố. Luận văn không nghiên cứu quyền của bị can, bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Phạm vi về không gian: Việc nghiên cứu được tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Phạm vi về thời gian: Từ khoảng năm 2015 đến năm 2019.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của luận văn là chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng ta về nhà nước và pháp luật, về xây dựng nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp và quyền con người.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng là: Phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê..., khảo sát thực tiễn tố tụng và tham khảo tài liệu, chuyên gia để làm rõ các vấn đề nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Về lí luận: Góp phần bổ sung, hoàn thiện hơn các vấn đề lý luận về quyền, đảm bảo quyền của bị can trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam, giúp cho các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nâng cao hơn nữa hiệu lực và tính khả thi trong quá trình thực thi pháp luật. Góp phần đảm bảo quyền công dân, quyền con người nói chung, quyền của bị can trong luật tố tụng hình sự Việt Nam nói riêng được thực hiện đúng theo luật định, đầy đủ và thực chất.

Về thực tiễn: Luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo, phục vụ hoạt động nghiên cứu và học tập, làm rõ được khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật hiện hành, đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các quy phạm của chế định này ở khía cạnh lập pháp và việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm cũng như quá trình cải cách tư pháp, sửa đổi hệ thống pháp luật tố tụng hình sự trong thời gian tới.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có ba chương với kết cấu như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật về quyền của bị can trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2: Thực tiễn thực hiện và bảo đảm thực hiện quyền của bị can tại thành phố Hải Phòng.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng thực hiện quyền của bị can trong tố tụng hình sự từ thực tiễn thành phố Hải Phòng.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA
PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN TRONG
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Những vấn đề lý luận về quyền của bị can trong tố tụng hình sự

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền của bị can trong tố tụng hình sự

Theo tố tụng hình sự Việt Nam, bị can được định nghĩa tại Điều 60 BLTTHS năm 2015: “*Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự*”. Điều 60 BLTTHS năm 2015 nằm trong Chương IV quy định về “*Người tham gia tố tụng*”. Theo điều luật trên, bị can có thể là người, tức là một cá nhân cụ thể; bị can cũng có thể là một tổ chức có đủ các điều kiện được công nhận là pháp nhân thương mại theo quy định tại Điều 74 và 75 BLDS năm 2015 [19]. Như vậy hiểu theo nghĩa rộng, trong BLTTHS năm 2015, người tham gia tố tụng không chỉ bao gồm “người” mà còn bao gồm cả “pháp nhân”.

Khởi tố về hình sự nói chung được hiểu là một hoạt động mà từ đó, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, được phép thực hiện, áp dụng các thủ tục, các biện pháp tố tụng theo BLTTHS quy định nhằm phát hiện, chứng minh và xử lý các hành vi mà BLHS quy định là tội phạm và người đã thực hiện các hành vi đó. Như vậy có thể thấy, khởi tố về hình sự gồm có hai đối tượng, đó là hành vi và chủ thể thực hiện hành vi, tương ứng với hai hoạt động khởi tố trong BLTTHS của Việt Nam là khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can. Đối tượng của hoạt động khởi tố vụ án hình sự là hành vi nguy hiểm cho xã hội, còn đối với bị can khi bị khởi tố, đối tượng của hoạt động khởi tố này chính là một thể nhân - là một người, hoặc là một pháp nhân thương mại. Nếu như việc khởi tố vụ án hình sự căn cứ vào việc có hay không dấu hiệu của tội phạm (bao gồm tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính phải chịu hình phạt) thì khởi tố bị can còn căn cứ vào năng lực chịu trách nhiệm hình sự của người và điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thực hiện

hành vi nguy hiểm cho xã hội. Bởi lẽ, nếu một người thực hiện hành vi phạm tội khi đang trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc người đó chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; hay một pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội mà không có đủ các điều kiện trong BLHS quy định thì người hoặc pháp nhân đó không phải chịu trách nhiệm hình sự, do vậy cũng không thể ra quyết định khởi tố bị can đối với người hoặc pháp nhân đó.

Như vậy, có thể hiểu: *“Bị can là tư cách pháp lý của người hoặc pháp nhân đã bị khởi tố về hình sự cho tới khi bị Tòa án đưa ra xét xử hoặc khi có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật”*.

Sau khi một người hoặc một pháp nhân bị Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát khởi tố bị can, họ sẽ trở thành một trong những người tham gia tố tụng theo BLTTHS quy định. Với tư cách là một chủ thể của luật tố tụng hình sự, bị can sẽ đồng thời bị tước đi một số quyền và cùng được phát sinh một số quyền mà chỉ bị can mới có. Khi đã bị khởi tố bị can, những hậu quả pháp lý đầu tiên mà người hoặc pháp nhân bị khởi tố phải chịu đó là bị tước đi một số quyền cơ bản của công dân, tổ chức mà Hiến pháp và pháp luật quy định. Tuy nhiên, việc hạn chế một số quyền của bị can không đồng nghĩa với việc quyền con người, quyền công dân của bị can bị xâm phạm bởi lẽ những quyền mới được BLTTHS quy định riêng cho bị can chính nhằm đảm bảo cho các quyền và lợi ích hợp pháp còn lại của bị can được bảo vệ. BLTTHS cũng như nhiều văn bản pháp luật tố tụng hình sự khác có liên quan ra đời với mục đích bảo vệ các quyền của con người, quyền của công dân. Đây cũng là nguyên tắc cơ bản được cụ thể hóa tại Điều 8 BLTTHS: *“Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân...”*. Bị can dù là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng với tư cách là một chủ thể của hoạt động tố tụng hình sự, họ vẫn được pháp luật tố tụng hình sự và các pháp luật có liên quan bảo vệ, bảo đảm công bằng đối với những lợi ích chính đáng của mình. Trong bất cứ giai đoạn nào của tố tụng hình sự đối

với bị can, mọi hành vi vi phạm quyền của bị can của bất cứ cơ quan tiến hành tố tụng nào đều bị coi là vi phạm pháp luật tố tụng hình sự.

Theo Từ điển luật học của Viện khoa học pháp lý, Bộ tư pháp thì, quyền là khái niệm khoa học pháp lý dùng để chỉ những điều mà pháp luật công nhận và đảm bảo thực hiện đối với cá nhân, tổ chức để theo đó cá nhân được hưởng, được làm, được đòi hỏi mà không ai được ngăn cản, hạn chế [34]. Qua khái niệm này có thể thấy: Quyền phải được ghi nhận về mặt pháp lý và phải được bảo đảm thực hiện bởi các quy định của pháp luật; phải có sự thừa nhận về mặt xã hội và gắn liền với chủ thể.

Bị can trước hết là con người, là công dân có đầy đủ mọi quyền và nghĩa vụ được hiến pháp công nhận và bảo vệ, nhưng kể từ khi phát sinh sự kiện pháp lý và được điều chỉnh bằng các hoạt động tố tụng và khi bị khởi tố về hình sự thì họ là bị can. Khi bị buộc tội thì bị can vẫn có những quyền được pháp luật trao cho được hưởng, được làm và được đòi hỏi. Trong thời gian bị buộc tội, họ là những người tham gia tố tụng, chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng trong các quan hệ pháp luật giữa họ với cơ quan, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng khác [10, tr.8].

Do vậy, có thể định nghĩa: *“Quyền của bị can là những quy định của pháp luật cho phép người hoặc pháp nhân bị khởi tố bị can được thực hiện và được Nhà nước đảm bảo thực hiện xuyên suốt những hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, của các cơ quan, tổ chức xã hội và những người tham gia tố tụng khác”*.

Những quy định mà pháp luật cho phép bị can thực hiện là những việc mà bị can được phép làm, được hưởng, được đòi hỏi để thực hiện những việc đó. Đồng thời, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thực hiện nghiêm túc các quy định về quyền của bị can bởi nếu không như vậy, cơ quan, người tiến hành tố tụng sẽ vừa xâm phạm tới quyền của bị can, vừa xâm phạm tới hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự.

Qua định nghĩa “quyền của bị can” nêu trên, có thể thấy quyền của bị can có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, quyền của bị can chỉ phát sinh khi có quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với một người hoặc một pháp nhân. Bị can có một số quyền cơ bản của con người, của công dân, trong số đó cũng có những quyền giống với quyền của một số chủ thể tham gia tố tụng hình sự khác. Bên cạnh đó, bị can có những quyền đặc thù của riêng chủ thể này mà những người tham gia tố tụng hình sự khác, những cá nhân, tổ chức bình thường không có.

Thứ hai, quyền của bị can được quy phạm hóa, cụ thể hóa bằng các quy định trong BLTTHS, trong các văn bản pháp luật có liên quan và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, giữa Nhà nước và công dân tồn tại mối quan hệ bình đẳng trên cơ sở pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và công dân đều được quy định rõ ràng, công khai, minh bạch bằng pháp luật. Thông qua pháp luật, Nhà nước và công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Công dân có trách nhiệm tuân thủ pháp luật, không làm những điều pháp luật cấm, không thực hiện những hành vi bị coi là tội phạm. Khi công dân vi phạm pháp luật, Nhà nước có quyền áp dụng hình phạt đối với những công dân đó. Ngược lại, Nhà nước cũng có trách nhiệm bảo vệ những quyền chính đáng của công dân. Bị can cũng được Nhà nước bảo đảm những quyền chính đáng mà bị can được thực hiện trong quá trình tố tụng hình sự.

1.1.2. Cơ sở của việc quy định quyền của bị can trong tố tụng hình sự

Khởi tố bị can là hoạt động tố tụng do Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát thực hiện bằng cách đưa ra quyết định khởi tố bị can bằng văn bản chứ không phải bất kỳ hình thức nào khác. Quyết định khởi tố bị can là văn bản pháp lý đặt ra cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế và các biện pháp điều tra cần thiết đối với người hoặc pháp nhân bị khởi tố. Những cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng áp dụng

các biện pháp này trái pháp luật thì sẽ xâm phạm tới các quyền hợp pháp của bị can. Bị can bao gồm chủ thể là người và pháp nhân, và việc bảo đảm các quyền lợi cho con người đang ngày càng được các quốc gia chú trọng.

Chính vì vậy có thể khẳng định, quyền con người chính là cơ sở trọng tâm nhất trong việc đặt ra quy định về quyền của bị can. Hơn bao giờ hết, quyền con người và quyền công dân là những trọng tâm hàng đầu trong việc xây dựng pháp luật. Ở rất nhiều quốc gia, việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật xoay quanh việc bảo vệ con người. Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đều là những mục tiêu, là bước đi mà nhiều quốc gia chú trọng, trong đó có Việt Nam. Bước vào tiến trình hội nhập quốc tế, đứng trước những biến đổi to lớn, sâu sắc và phức tạp của đất nước, Hiến pháp năm 2013 đã được thông qua. Hiến pháp mới được chắt lọc tinh thần của những Hiến pháp trước, tiếp thu những ý kiến đóng góp từ nhân dân, các chuyên gia, nhà khoa học... với bước tiến vượt bậc so với Hiến pháp năm 1992 là đề cao quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 coi các quyền của con người, quyền của công dân là trung tâm, động lực và mục tiêu của sự phát triển chính trị - kinh tế - xã hội. Chính tại lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người và quyền công dân được coi như là ưu tiên hàng đầu trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Quyền của bị can cũng nằm trong quyền con người, cũng được Nhà nước và pháp luật bảo vệ bởi trước hết, bị can là người hoặc pháp nhân, mà mỗi người đều có nhân quyền của mình, được pháp luật bảo hộ. Quyền của bị can nói riêng, của các chủ thể với tư cách là người bị buộc tội nói chung khi thường dễ bị xâm phạm hơn so với những quyền của người bình thường. Hơn nữa, xét về địa vị tố tụng của các chủ thể tố tụng hình sự, bị can dù ít hay nhiều phải chịu sự cưỡng chế từ phía cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Nếu như không có việc quy định về quyền của bị can thì sự lạm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng sẽ có nhiều khả

năng xảy ra hơn, những quyền chính đáng của bị can, cả về vật chất, thể chất hay tinh thần sẽ dễ bị xâm phạm hơn. Từ đó, tính cân bằng giữa Nhà nước và bị can sẽ bị phá vỡ bởi sự bất công, pháp luật không được chấp hành nghiêm chỉnh, tính ổn định của nền kinh tế - chính trị - xã hội không được đảm bảo.

Việc quy định các quyền của những người tham gia tố tụng nói chung, của bị can nói riêng thể hiện sự ghi nhận và bảo đảm quyền con người của một Nhà nước tiến bộ, dân chủ, văn minh. Thông qua việc bảo vệ các quyền này mà Nhà nước vừa bảo vệ các quyền lợi và giá trị nhân văn của con người, của công dân; vừa bảo đảm được mọi thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành nghiêm chỉnh, được áp dụng đúng đối tượng, đúng pháp luật.

1.1.3. Các nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong tố tụng hình sự

Quyền của bị can được Nhà nước và pháp luật thừa nhận và công nhận cho bị can được hưởng, được làm, được đòi hỏi. Có thể nói, pháp luật tố tụng hình sự tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho bị can nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bởi lẽ, pháp luật tố tụng hình sự cũng là công cụ để Nhà nước chi phối các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của những người tham gia tố tụng, trong đó có bị can. Nếu quyền của bị can chỉ được ghi nhận mà không được bảo đảm trên thực tiễn thì không đảm bảo được tính thống nhất của Hiến pháp và pháp luật, từ đó phá vỡ sự công bằng giữa công dân với Nhà nước và ảnh hưởng tới nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Bởi lẽ vậy, quyền của bị can được bảo đảm, bằng những cách thức, phương thức của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các cơ quan có thẩm quyền liên quan được Hiến pháp và BLTTHS, các văn bản tố tụng hình sự quy định. Bằng cách bảo đảm những quyền của bị can, Nhà nước đảm bảo mọi quy trình, biện pháp tố tụng hình sự được thực hiện theo đúng pháp luật, loại trừ sự áp dụng tùy tiện dẫn tới những vi phạm trong quá trình tố tụng.

Trong quá trình tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng phải tuân thủ những quy định của pháp luật, đặc biệt là những nguyên tắc bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng.

Các nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền của bị can trước hết được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Quyền của bị can, như đã đề cập ở trên, trước hết là một bộ phận của quyền con người và được Hiến pháp năm 2013 bảo vệ một cách chặt chẽ. Cụ thể hóa những nguyên tắc đó, BLTTHS đặt ra hệ thống nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự trước hết nhằm bảo đảm mọi thủ tục tố tụng được thực hiện đúng pháp luật, đồng thời để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của những người tham gia tố tụng, trong đó có bị can.

Thứ nhất, đó là nguyên tắc “*Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân*”, được quy định tại Điều 8 BLTTHS. Nguyên tắc này cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, coi con người là chủ thể, vừa là đối tượng để phục vụ, bảo vệ, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng là một trong những nguyên tắc cơ bản, mang tính định hướng cho toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự. Nguyên tắc này đặt con người làm trung tâm và thiết lập hệ thống quy phạm pháp luật xung quanh lợi ích hợp pháp của con người. Điều 8 BLTTHS cũng nêu rõ: “*cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải... thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết*”. Điều này trước hết thể hiện tính nhân đạo của pháp luật, đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải có quan điểm đúng đắn, khách quan, có trách nhiệm trong quá trình thực thi công vụ. Việc thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của các biện pháp ngăn chặn đã áp dụng không chỉ nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho bị can mà cũng để người tiến hành tố tụng kịp thời xem xét lại các căn cứ áp dụng pháp luật, kịp thời sửa chữa nếu có vi phạm xâm phạm tới quyền của bị can nói riêng, quyền con người nói chung.

Thứ hai, đó là nguyên tắc “*Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể*”, được cụ thể hóa từ Điều 20 của Hiến pháp năm 2013. Nguyên tắc này hướng tới bảo vệ giá trị cao nhất của con người đó quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Bị can là chủ thể bị buộc tội và bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế như bắt, giữ, tạm giữ, tạm giam. Trong quá trình điều tra, bị can hoàn toàn có thể bị tra tấn, bức cung, dùng nhục hình để đưa ra lời khai theo ý muốn của Cơ quan điều tra. Nếu như bị can không được bảo vệ khỏi những xâm phạm này thì không chỉ quyền lợi hợp pháp của bị can bị xâm hại mà quá trình xác định sự thật của vụ án cũng không được coi là hợp pháp. Chính vì vậy, nguyên tắc này đặt ra nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng những quy định của luật trong quá trình thực thi công vụ. Mọi hành vi xâm phạm về thân thể trái pháp luật đều bị nghiêm cấm.

Thứ ba, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, được ghi nhận trong nguyên tắc quy định tại Điều 16 BLTTHS: “*Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*”. Thực chất, quyền bào chữa của bị can bao gồm một số quyền khác mà bị can được thực hiện để bào chữa cho mình. Bị can – chủ thể bị buộc tội có quyền được chứng minh mình vô tội, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Như vậy, bị can có quyền tự chủ trong việc trình bày lời khai trong quá trình điều tra, và không bị buộc phải khai báo những gì bất lợi cho họ. Bị can cũng có quyền tự thu thập, cung cấp hoặc đưa ra những chứng cứ để bào chữa cho hành vi của mình hoặc nhằm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho hành vi phạm tội của mình. Bên cạnh đó, nếu bị can không đủ khả năng, trình độ để tự bào chữa cho mình, bị can có quyền được thuê luật sư bào chữa hoặc người khác bào chữa cho bị can. Quyền được bào chữa phát sinh từ khi bị can mới chỉ là một người bị tình nghi cho tới khi bị can trở thành bị cáo bị xét xử tại Tòa án. Trong một số trường hợp như bị can bị buộc tội có BLHS quy định khung hình phạt ở mức cao nhất là 20 năm, tù chung thân hoặc tử

hình, hoặc bị can là người dưới 18 tuổi thì bị can phải được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án yêu cầu Đoàn Luật sư cử luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý cử trợ giúp viên pháp lý để bào chữa cho bị can, kể cả khi bị can không nhờ người khác bào chữa. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng ngoài việc bảo đảm quyền tự bào chữa của bị can, cũng phải bảo đảm quyền của người bào chữa cho bị can khi người bào chữa thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của BLTTHS.

Thứ tư, đó là nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 13 BLTTHS – nguyên tắc bao gồm những điều kiện cần và đủ để chứng một người bị buộc tội được coi là vô tội. BLTTHS quy định mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện theo đúng quy định mà BLTTHS quy định, tức là phải đúng những trình tự, thủ tục, thời hạn mà luật đã đặt ra thì hoạt động chứng minh tội phạm mới có ý nghĩa buộc tội. Nếu như cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không đảm bảo yêu cầu thực hiện các hoạt động điều tra đúng quy định thì không thể buộc tội bị can một cách hợp pháp. Đồng thời, trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng nếu không thể hoài nghi theo hướng có lợi cho bị can thì cũng không được suy nghĩ bằng mọi cách để ép bị can nhận tội. Trong quá trình điều tra, truy tố, khi không xác định được rõ căn cứ của trách nhiệm hình sự, các yếu tố cấu thành tội phạm mà bị can đã thực hiện thì người tiến hành tố tụng buộc phải đặt hướng giải quyết vụ án theo hướng có lợi cho bị can. Bị can về mặt pháp lý vẫn được coi là không có tội khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Do vậy, trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng cần phải luôn cân nhắc các tình tiết, suy đoán theo hướng có lợi cho bị can về những tình tiết có thể chứng minh bị can không phạm tội.

Thứ năm, đó là nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật, quy định tại Điều 9 BLTTHS. Đây là nguyên tắc lấy các giá trị công bằng, bình đẳng làm nền tảng trong việc bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự mà cụ thể ở đây là bị can. Bình đẳng cũng là một trong những quyền tự

nhiên cơ bản của con người, gắn bó mật thiết với những hoạt động của con người trong xã hội. Do đó, nguyên tắc này đặt ra nhiệm vụ, mục đích bảo đảm tất cả những người tham gia tố tụng với cùng một tư cách sẽ đều bình đẳng như nhau. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không được phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và đặc biệt là địa vị xã hội. Bất cứ ai phạm tội đều bị xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Phạm tội giống nhau thì phải chịu hình phạt ngang nhau, trừ những trường hợp khác nhau về tình tiết giảm nhẹ liên quan tới nhân thân người phạm tội. Đối với pháp nhân cũng tương tự, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không được phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế của các pháp nhân mà đưa ra những quyết định không công bằng, không bình đẳng trong quá trình tố tụng. Mọi quyết định, hành vi tố tụng phải được dựa trên các căn cứ theo luật định để sự bình đẳng ở mức cao nhất, từ đó đặt ra sự cân bằng giữa người với người, pháp nhân với pháp nhân trong quá trình tố tụng và trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ pháp luật.

1.2. Quy định của pháp luật về quyền của bị can và trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Quy định về quyền của bị can

Quyền của bị can là những điều mà pháp luật quy định cho người đã bị khởi tố về hình sự được hưởng khi tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Quyền của bị can được quy định tại Điều 60 của BLTTHS năm 2015 như sau:

- Được biết lý do mình bị khởi tố

Bị can, dù chính họ biết họ đã thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên về mặt pháp lý, cần phải có một quyết định khởi tố bị can thì họ mới bị coi là bị can. Lý do mà một người hoặc pháp nhân bị khởi tố chính là hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện và/hoặc hậu quả từ hành vi đó mang lại. Họ bị khởi tố vì hành vi của chính mình.

Khoản 2 Điều 179 BLTTHS quy định:

“ Quyết định khởi tố bị can ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của bị can; bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều, khoản nào của Bộ luật hình sự; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm.

Trường hợp bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng”.

Điều luật đã quy định, trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ bị can bị khởi tố về tội gì, cụ thể theo điều, khoản nào của BLHS. Việc ghi rõ bị can bị khởi tố về tội gì chính là “chính thức hóa” việc cho bị can biết lý do bị can bị khởi tố. Tuy nhiên, nếu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ ra quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can mà không giao cho người, pháp nhân bị khởi tố các quyết định đó thì người, pháp nhân bị khởi tố cũng không thể “chính thức” biết lý do mình bị khởi tố, thậm chí không biết rằng mình bị khởi tố hình sự.

- Nhận quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đây là quyền đặc thù của bị can được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 60 BLTTHS. Với quyền này, khi cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định khởi tố bị can, bị can phải được nhận quyết định này. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ giao, gửi quyết định khởi tố cho bị can. Bằng quyền này, bị can thực hiện được quyền biết lý do mình bị khởi tố bởi

lý do được ghi trong quyết định khởi tố bị can. Ngay sau khi nhận được quyết định khởi tố bị can, người hoặc pháp nhân đó có quyền được thông báo và giải thích các quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là bị can, quy định tại Điều 60 BLTTHS.

Ngoài việc được nhận quyết định khởi tố bị can, bị can còn được nhận được nhiều quyết định khác như quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát; các quyết định liên quan tới việc áp dụng các thủ tục, biện pháp tố tụng đối với bị can như các quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; các quyết định tố tụng khác liên quan tới việc buộc tội đối với bị can...

- *Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ*

Trên thực tế, khi cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định khởi tố bị can, ba quyền này sẽ là những quyền mà bị can được thực hiện đầu tiên và thực hiện gần như cùng một lúc. Bị can được quyền nhận quyết định khởi tố bị can, qua đó biết được lý do mình bị khởi tố, đồng thời biết được những quyền và nghĩa vụ mới phát sinh sau khi bị khởi tố. Điều này thực chất là việc cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thực hiện những nghĩa vụ ban đầu của mình đối với bị can. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị can.

Việc giải thích quyền, nghĩa vụ của bị can được thực hiện theo quy định tại Điều 183 BLTTHS. Theo đó, ngay sau khi Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và đã được Viện kiểm sát phê chuẩn, Điều tra viên phải tiến hành hỏi cung bị can ngay. Trước khi tiến hành hỏi cung bị can, Điều tra viên có nghĩa vụ thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 183 BLTTHS: *“Trước khi tiến hành hỏi cung lần đầu, Điều tra viên phải giải thích cho bị can biết rõ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật này. Việc này phải được ghi vào biên bản”*.

Điều này khẳng định, việc quy định quyền của bị can không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận trong các quy phạm pháp luật mà các quyền này được bảo vệ và đảm bảo thực hiện một cách chặt chẽ. Dựa trên việc quy định các nghĩa vụ của các chủ thể đối lập với bị can, bị can được đảm bảo thực hiện các quyền của mình mà pháp luật quy định, các quyền của bị can được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Điều này cũng khẳng định, ba quyền đặc thù của bị can có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tương hỗ cho nhau. Một người hay một pháp nhân khi bị khởi tố về hình sự sẽ được nhận quyết định khởi tố bị can, qua đó họ được biết lý do mình bị khởi tố, đồng thời được phổ biến những quyền và nghĩa vụ mới phát sinh đối với họ.

- *Tự chủ trong việc đưa ra lời khai, ý kiến về các chứng cứ, tài liệu, đồ vật; quyền yêu cầu của bị can*

Trước hết, bị can có quyền “trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”. Đây là quyền quan trọng của bị can mà hệ thống pháp luật tố tụng hình sự của các quốc gia khác gọi là “quyền im lặng”. Trong quá trình điều tra, bị can có không có nghĩa vụ phải đưa ra lời khai buộc tội mình bởi nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội của bị can thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng. Trong quá trình hỏi cung, lấy lời khai, khi gặp câu hỏi mà bị can cho rằng nếu trả lời có thể gây bất lợi cho mình thì bị can có quyền im lặng hoặc đưa ra những lời khai để bảo vệ mình. Trên thực tế, khi bị can hợp tác tích cực với Cơ quan điều tra trong quá trình hỏi cung, lấy lời khai thì bị can sẽ được hưởng tình tiết giảm nhẹ. Tuy nhiên, nếu bị can không hợp tác mà thực hiện quyền im lặng thì cũng không bị coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Với quyền này, bị can được quyền chủ động khai báo các nội dung mà mình muốn sẽ không bị bức cung, dùng nhục hình để đưa ra lời khai theo chủ đích của người tiến hành tố tụng bởi quyền của bị can được bảo đảm thực hiện.

Bị can cũng có quyền “*đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu*” để bảo vệ mình. Đây là quyền được cụ thể hóa tại Điều 26 BLTTHS: “*Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án*”. Khi bị can có những chứng cứ, tài liệu, đồ vật mà bị can cho rằng có thể gỡ tội hoặc có thể dùng làm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị can hoàn toàn có quyền đưa ra những chứng cứ, đồ vật, tài liệu ấy để người tiến hành tố tụng xem xét, đánh giá. Người tiến hành tố tụng không được có hành vi nào cản trở, gây khó khăn cho bị can khi bị can thực hiện quyền này. Đối với những chứng cứ, đồ vật, tài liệu bị can đưa ra, người tiến hành tố tụng phải xem xét, đánh giá khách quan trong tổng thể các chứng cứ mà người tiến hành tố tụng đã có để xác định có hay không có hành vi phạm tội của bị can.

Trong những hợp cần thiết, bị can còn có quyền “*yêu cầu*”. Quyền yêu cầu của bị can không được quy định rõ ràng trong BLTTHS và đến nay cũng chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết về quyền này. Tuy nhiên, bị can được quyền yêu cầu một số trường hợp cụ thể như: được yêu cầu “*đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra*”. Bị can cũng có quyền yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá tính xác thực, hợp pháp đối với những chứng cứ, tài liệu mà cơ quan tiến hành tố tụng đưa ra để buộc tội bị can. Quyền này nằm trong quyền “*trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá*”. Ngoài ra, quy định tại khoản 6 Điều 183 BLTTHS đã quy định gián tiếp việc bị can còn có quyền yêu cầu ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi bị can bị hỏi cung tại địa điểm khác cơ sở giam giữ hoặc trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.

Khi được người tiến hành tố tụng đưa ra những tài liệu, chứng cứ buộc tội mình, bị can có quyền *“trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá”*. Tương tự như quyền trình bày lời khai bảo vệ mình, bị can có quyền trình bày ý kiến về những chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan tới vụ án để đưa ra những tình tiết gỡ tội hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho mình.

Trong các nguồn chứng cứ, kết luận giám định và kết luận định giá tài sản là những nguồn chứng cứ quan trọng, có ý nghĩa là căn cứ để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xem xét, áp dụng quy định của BLTTHS, BLHS trong việc điều tra, truy tố, xét xử. Trưng cầu giám định hoặc yêu cầu định giá tài sản theo BLTTHS là hoạt động mà cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải thực hiện trong quá trình chứng minh tội phạm. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp không thuộc các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định (quy định tại Điều 206 BLTTHS), cơ quan tiến hành tố tụng có thể không trưng cầu giám định. Trong tình huống này, nếu bị can cho rằng việc mình bị buộc tội là sai hoặc không có đủ căn cứ, bị can có quyền đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu giám định hoặc yêu cầu định giá tài sản. Bị can cũng có quyền *“đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật”* khi bị can có căn cứ về việc những người này không vô tư, khách quan, gây bất lợi cho bị can trong quá trình tố tụng.

Khi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có quyết định hoặc hành vi tố tụng mà bị can cho rằng là trái pháp luật, bị can có quyền khiếu nại quyết định, hành vi đó tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét lại tính hợp pháp của quyết định, hành vi đó. Các quyết định, hành vi có thể bị khiếu nại được quy định tại Điều 470 BLTTHS. Với tư cách là người bị buộc tội trong giai đoạn điều tra, truy tố, bị can có thể khiếu nại các quyết định, hành vi của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người có thẩm quyền

tiến hành một số hoạt động điều tra được ban hành theo quy định của BLTTHS. Đây là quyền của bị can được quy định tại điểm k khoản 2 Điều 60 BLTTHS.

Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra

So với BLTTHS năm 2003, đây là một quyền hoàn toàn mới của bị can trong BLTTHS năm 2015. Quy định tại điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015 đã viết rõ, sau khi kết thúc điều tra, tức sau khi bị can nhận được bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, bị can có quyền yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội cho bị can, hoặc bản sao những tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa.

Hiểu được đây là một quy định hoàn toàn mới, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thực hiện quyền này. Theo Thông tư, bị can được quyền đọc, ghi chép tài liệu từ sau khi kết thúc Điều tra, trong giai đoạn truy tố đến trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên không phải cứ yêu cầu là bị can được quyền đọc, ghi chép các loại tài liệu này. Thông tư quy định rõ tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 về các trường hợp bị can không được thực hiện quyền này, ví dụ như: Các tài liệu liên quan đến bí mật nhà nước; bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân, bí mật gia đình của người tham gia tố tụng mà họ đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giữ bí mật theo quy định của BLTTHS và các quy định khác của pháp luật có liên quan; hoặc các thông tin, tài liệu mà người tham gia tố tụng là người tố giác,

báo tin về tội phạm đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng giữ bí mật,...

Điều 4 Thông tư quy định chặt chẽ về việc người tiến hành tố tụng phải thông báo cho bị can quyền này của mình khi thực hiện giao Bản kết luận điều tra hoặc Cáo trạng cho bị can:

“1. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án khi giao bản kết luận Điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội phải thông báo, giải thích lại cho họ được biết về quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa của họ từ sau khi kết thúc Điều tra khi họ có yêu cầu.

2. Việc thông báo cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội về quyền được đọc, ghi chép tài liệu phải được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ghi nhận trong biên bản giao nhận bản kết luận Điều tra đề nghị truy tố hoặc bản cáo trạng và được chuyển cùng hồ sơ vụ án hình sự”

Như vậy, không chỉ Điều tra viên mà cả Kiểm sát viên cũng có trách nhiệm thông báo và giải thích quyền này cho bị can. Việc thông báo phải được ghi nhận trong biên bản giao nhận Bản kết luận điều tra (đối với Cơ quan điều tra) và Cáo trạng/Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn (đối với Viện kiểm sát). Trong thời hạn được sử dụng quyền này của bị can (từ sau khi có Bản kết luận điều tra tới trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử), bị can được đọc, ghi chép tài liệu mỗi lần không quá 03 giờ, trong 01 ngày không quá 02 lần.

- Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa

Quyền *“tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa”* của bị can là quyền được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 60 BLTTHS. Đây là một chế định

quan trọng của tố tụng hình sự, được cụ thể hóa từ nguyên tắc thuộc Điều 16 BLTTHS:

“Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này”

Thuật ngữ “*người bị buộc tội*” bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo. Theo điều luật trên, có thể thấy, quyền bào chữa hướng tới ba mục đích đó là: bãi bỏ sự buộc tội, làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, quan điểm của BLTTHS Việt Nam là quyền bào chữa chỉ thuộc về người bị buộc tội chứ không thuộc về bất kì người tham gia tố tụng nào khác. Quyền bào chữa cũng chỉ giới hạn trong hoạt động gỡ tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội. Đối với hoạt động bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội mà không trực tiếp liên quan tới việc gỡ tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì không thuộc phạm vi của quyền bào chữa. Dù vậy, trong thực tiễn, khi đã bào chữa cho người bị buộc tội trong một vụ án nào đó, hoạt động bào chữa cũng đồng thời bảo vệ các quyền của họ.

Với mục đích cao nhất của tố tụng hình sự là đảm bảo tính công bằng của pháp luật và trên hết là đảm bảo quyền con người, quyền công dân được bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, hoạt động bào chữa và hoạt động tranh tụng được đề cao. Bào chữa là chức năng đối trọng với chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự. Chính sự đối trọng này đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện khách quan, dân chủ. Hoạt động tố tụng sẽ mang tính chất một chiều, mang tính chất áp đặt ý chí của chủ thể buộc tội nếu như không có hoạt động gỡ tội đối trọng với hoạt động buộc tội. Tố tụng

hình sự sẽ mất đi hoạt động tranh tụng nếu chức năng buộc tội không có đối trọng là chức năng bào chữa... Do vậy, bị can có thể nhờ người khác hoặc thuê luật sư bào chữa cho mình. Bị can khi mới chỉ là người bị bắt hoặc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đã được tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa, tức quyền bào chữa phát sinh từ rất sớm trong quá trình tố tụng hình sự, và vẫn tiếp tục được đảm bảo thực hiện trong quá trình điều tra, truy tố. Quyền tự bào chữa của bị can được thực hiện thông qua các quyền khác như quyền được trình bày lời khai, được đưa ra tài liệu, đồ vật, quyền đưa ra yêu cầu... Thông qua quyền tự bào chữa của bị can, pháp luật cho phép bị can tự vệ, chống lại sự buộc tội của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Thực tế ở Việt Nam, phần lớn bị can là cá nhân đều là người thiếu hiểu biết về pháp luật, các thủ tục pháp lý, thủ tục tố tụng nên gần như không có đủ trình độ, khả năng để tự bào chữa cho mình. Người bào chữa tuy nhiên cũng phải đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật mới được thực hiện quyền bào chữa trong quá trình tố tụng. Những người bào chữa được BLTTHS quy định gồm: luật sư (thuộc Đoàn Luật sư), người đại diện của người bị buộc tội, bào chữa viên nhân dân (thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) và trợ giúp viên pháp lý (thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý) trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Những chủ thể thực hiện quyền bào chữa cho bị can trong từng trường hợp, điều kiện và tiêu chuẩn cụ thể có thể hoặc bắt buộc phải tham gia bào chữa cho bị can theo quy định của BLTTHS. Bên cạnh đó, Đoàn Luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đều là những cơ quan có chức năng luật định chung: bào chữa cho bị can. Do vậy, tuy có phạm vi điều chỉnh, đối tượng hướng tới có sự khác nhau nhưng đều có điểm chung là bảo đảm quyền của bị can. Do vậy Đoàn Luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý, ủy ban Mặt trận Tổ quốc sẽ phải cùng ngồi lại để tìm ra những điểm chung trong thực hiện nhiệm vụ cụ thể của từ cơ quan cũng như trong quy định của

pháp luật tổ tụng hình sự và tạo một quan hệ phối hợp có tính chất gắn bó, trợ giúp nhau và sử dụng hiệu quả những điểm mạnh của nhau trong công tác tư pháp để cùng hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền con người, trong đó chú trọng tới quyền của bị can. Việc quy định các trường hợp bắt buộc phải bào chữa cho bị can thể hiện tính nhân đạo, dân chủ trong tổ tụng hình sự. Mặt khác, việc bào chữa là cần thiết giúp cơ quan tiến hành tố tụng xác định sự thật khách quan của vụ án, kịp thời sửa chữa những thiếu sót và hướng tới giải quyết vụ án một cách đúng đắn, toàn diện. Không chỉ vậy, với việc cho ra đời Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 với những quy định mới mở rộng các đối tượng được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí như người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi... Điều này khẳng định Nhà nước quan tâm tới việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân được đảm bảo công bằng, bình đẳng trước pháp luật.

Ngoài những quyền trên, bị can còn có các quyền như:

Được sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình (Điều 29 BLTTHS): đây là nguyên tắc hiến định, được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa trong BLTTHS. Đây cũng là một nguyên tắc cơ bản của tổ tụng hình sự Việt Nam. Quyền này của bị can có ý nghĩa đảm bảo về mặt bình đẳng giữa các dân tộc khác nhau trong quá trình tố tụng, đồng thời cũng đảm bảo cho hoạt động tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được mạch lạc, chính xác, bình đẳng.

Quyền được Nhà nước bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự nếu bị can bị khởi tố, điều tra, truy tố oan, trái pháp luật (Điều 31): quyền này đặt ra một mặt nhằm đảm bảo quyền được bồi thường của bị can khi buộc tội oan, trái pháp luật. Mặt khác, quyền này của bị can được quy định với mục đích nâng cao trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Qua đó giảm thiểu ở mức tối đa các

trường hợp oan sai trong tố tụng hình sự, xâm phạm nghiêm trọng tới quyền con người, quyền cơ bản của công dân.

Quyền được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó [18, Đ.32]: trong quá trình tố tụng, nếu bị can có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là trái pháp luật thì có thể khiếu nại quyết định, hành vi đó theo thủ tục của BLTTHS. Quyền này của bị can có quan hệ mật thiết với quyền được Nhà nước bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự nếu bị can bị khởi tố, điều tra, truy tố oan, trái pháp luật. Quyền này còn có ý nghĩa tăng cường sự cân bằng giữa bên bị buộc tội và bên buộc tội trong tố tụng hình sự. Trong quá trình tố tụng, quyền khiếu nại, tố cáo của bị can không chỉ để bảo vệ mình trước những quyết định, hành vi trái pháp luật mà thông qua đó, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có cơ hội để sửa sai và điều chỉnh lại quyết định, hành vi cho đúng quy định của pháp luật, đảm bảo vụ án được giải quyết đúng trình tự, thủ tục luật định.

Có thể thấy, quyền của bị can được quy định rải rác trong nhiều văn bản pháp luật. Do đó, người tiến hành tố tụng cần nhận thức đầy đủ, quán triệt nghiêm túc vai trò và không ngừng nâng cao trách nhiệm bảo đảm quyền con người trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đây cũng là yêu cầu, đòi hỏi tất yếu đối với mỗi cán bộ, công chức của các cơ quan tiến hành tố tụng: cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát.

1.2.2. Quy định về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can

1.2.2.1. Quy định về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong Bộ luật Tố tụng hình sự

Trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can trước hết thuộc về chính là các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Để có thể bảo đảm thực hiện quyền của bị can đòi hỏi các cơ quan, người có thẩm quyền

tiến hành tố tụng phải tuân thủ và thực hiện mọi hoạt động tố tụng theo đúng quy định của BLTTHS. Bởi lẽ quyền của bị can được BLTTHS quy định và bảo vệ, tuân thủ BLTTHS là tuân thủ những quy định của BLTTHS trong việc bảo đảm thực hiện các quyền đó.

Điều 17 BLTTHS quy định:

“Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình”.

Các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được quy định tại chương II BLTTHS cũng quy định về trách nhiệm của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong hoạt động tiến hành tố tụng phải tuân thủ pháp luật cụ thể tại Điều 19 và Điều 20. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tuân thủ pháp luật khi tiến hành hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật này [18, Đ.19]. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, phát hiện vi phạm pháp luật nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội [18, Đ.20].

Như vậy, trong hoạt động khởi tố, điều tra, Cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật trong khi thực thi công vụ của mình. Viện kiểm sát vừa thực hành quyền công tố nhằm thực hiện chức năng buộc tội của mình, đồng thời cũng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Cơ quan điều tra, đảm bảo Cơ quan điều tra không vi phạm các quy định của BLTTHS, kịp thời yêu cầu khắc phục nếu có vi phạm. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và những người tiến hành tố tụng

thuộc các cơ quan này đều phải tuân thủ những nguyên tắc trên để đảm bảo quyền của người tham gia tố tụng nói chung, quyền của bị can nói riêng.

1.2.2.2. Quy định về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can trong các văn bản pháp luật khác

Ngoài BLTTHS, hệ thống luật tổ chức của các ngành cơ quan chức năng trong lĩnh vực tố tụng hình sự đều quy định về nghĩa vụ phải bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

- Luật Công an nhân dân

Với vị trí, chức năng là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân, ngành Công an nhân dân được quán triệt nghiêm túc thực hiện tốt nhiệm vụ trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời phải bảo đảm quyền con người trong quá trình thực thi nhiệm vụ tại mọi lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tố tụng hình sự khi quyền hợp pháp của người bị buộc tội luôn dễ bị xâm phạm. Nội dung cốt lõi về nhiệm vụ của ngành Công an nhân dân được quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Công an nhân dân 2018, bao gồm: việc chủ động trong các hoạt động ngăn ngừa, phát hiện, điều tra tội phạm; bên cạnh đó đảm bảo các cá nhân, tổ chức có liên quan trong vụ án hình sự có thể tiếp cận, thụ hưởng được các quyền hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật, đồng thời góp phần hạn chế, ngăn ngừa nguy cơ xâm hại quyền con người từ các cơ quan tiến hành tố tụng và các chủ thể khác. Với quy định như vậy, bị can nói riêng cũng là một chủ thể của tố tụng hình sự được bảo vệ, bị can có quyền được bảo đảm đối với những quyền và lợi ích chính đáng của mình.

- Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân

Đối với Viện kiểm sát nhân dân, là cơ quan duy nhất được giao chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật, hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp được thực hiện ngay từ giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho

tới khi kết thúc việc xét xử và bản án có hiệu lực pháp luật. Khoản 3 Điều 107 Hiến pháp 2013 đã quy định:

“Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”

Như vậy, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc giải quyết vụ án hình sự của Viện kiểm sát được thực hiện vì hai mục đích. Thứ nhất, nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, qua đó *“bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”*. Thứ hai, nhằm đảm bảo không làm oan người vô tội, đồng thời không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền con người, quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật; hoạt động kiểm sát hoạt động tư pháp đảm bảo việc điều tra, xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật. Trong quá trình điều tra Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hiện hai chức năng được quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân để phát hiện kịp thời hành vi được coi là tội phạm, đồng thời cũng kiểm sát tính hợp pháp của các quyết định, hành vi của Cơ quan điều tra và khắc phục những sai phạm nếu có, qua đó đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

Tổ tụng hình sự là lĩnh vực hoạt động của các Cơ quan Nhà nước, là lĩnh vực hoạt động nhạy cảm liên quan đến quyền con người. Quyền con người dễ bị xâm phạm nhất trong tố tụng hình sự, và hậu quả của sự xâm phạm đó thường rất nghiêm trọng cả về vật chất, thể chất và tinh thần. Việc quy định

các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ và trách nhiệm đảm bảo quyền của bị can được thực hiện đúng và đầy đủ là thể hiện việc Nhà nước quan tâm đặc biệt tới sự bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Các quy định về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền của bị can không chỉ được ghi nhận mà còn được quán triệt sâu sắc rằng hoạt động tố tụng hình sự gắn liền với vi phạm pháp luật nghiêm trọng nhất là tội phạm nhưng đồng thời hoạt động tố tụng hình sự cũng liên quan rất nhiều tới các quyền con người. Chính vì vậy, cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm các quyền của bị can, như vậy sẽ tránh được sự lạm quyền và áp đặt ý chí một chiều trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, góp phần buộc tội đúng người, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội và xâm phạm các quyền chính đáng của người tham gia tố tụng.

- Luật Luật sư

Nghề luật sư là một nghề nghiệp mang tính xã hội sâu sắc và đã tồn tại từ rất lâu trong xã hội loài người. Nghề luật sư không giống những nghề nghiệp bình thường khác vì ngoài những yêu cầu về kiến thức và trình độ chuyên môn thì người luật sư còn phải tuân theo quy chế đạo đức nghề nghiệp được các Đoàn Luật sư ban hành nhằm cụ thể hóa trách nhiệm của luật sư trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư được quy định cụ thể tại Điều 61 Luật Luật sư, tuy nhiên có một điểm đặc biệt là nhiều nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư lại do Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định, đây là điểm đặc trưng của một tổ chức xã hội - nghề nghiệp và chính điều này giúp cho Đoàn Luật sư có thể tự do hơn, không chịu sự chỉ đạo, ràng buộc của cấp trên hoặc các tổ chức nhà nước khi tiến hành tố tụng hình sự, từ đó đưa Đoàn Luật sư trở thành cơ quan hỗ trợ tư pháp có vai trò chủ đạo trong hoạt động bảo đảm quyền của bị can.

Luật sư là một chức danh tư pháp độc lập, theo Điều 2 Luật Luật sư năm 2006 quy định: *“Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo*

quy định của Luật Luật sư, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức”. Người có đủ tiêu chuẩn luật sư theo Điều 10 Luật Luật sư muốn được hành nghề luật sư phải đáp ứng đủ hai điều kiện, cụ thể: điều kiện cần là phải được Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, đây là yêu cầu mang tính chuyên môn và điều kiện đủ là gia nhập một Đoàn Luật sư, đây là yêu cầu mang tính nghề nghiệp, với tính chất của nghề luật sư là nghề tự do, vì vậy các luật sư có thể tự do lựa chọn nơi hành nghề trong phạm vi toàn quốc.

Việc tham gia tố tụng của các luật sư không những bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của bị can mà còn giúp các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phát hiện, sửa chữa những thiếu sót, làm rõ sự thật khách quan, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Thông qua hoạt động bào chữa luật sư đã góp phần làm giảm thiểu các vụ án oan, sai, đã xuất hiện nhiều tấm gương luật sư xuất sắc trên diễn đàn “Pháp đình”, vị thế của luật sư trong xã hội cũng ngày càng được nâng cao. Xuất phát từ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của luật sư nêu trên, có thể đánh giá Đoàn Luật sư, luật sư có một vị trí, vai trò then chốt trong việc bảo đảm quyền của bị can.

- Luật Trợ giúp pháp lý

Trong hệ thống cơ quan trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý có vị trí quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các đối tượng như là: những người có công với cách mạng; Người thuộc hộ nghèo, trẻ em; Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; Người nhiễm chất độc da cam; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Người nhiễm HIV... Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia

đình; Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; Người nhiễm HIV. Trung tâm trợ giúp pháp lý là cơ quan nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập. Trung tâm trợ giúp pháp lý là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp, có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở và tài khoản riêng. Biên chế và kinh phí hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Trợ giúp pháp lý là một chính sách xã hội đã được triển khai ở nhiều quốc gia với các mô hình khác nhau theo hoàn cảnh và điều kiện của mỗi nước. Ở Việt Nam, từ năm 1997 đã hình thành hệ thống cơ quan trợ giúp pháp lý từ trung ương (Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp) xuống tới địa phương (Trung tâm trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp) nhằm đáp ứng yêu cầu được tư vấn, giúp đỡ về pháp luật miễn phí cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng chính sách và người yếu thế. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 ra đời không chỉ mở rộng các đối tượng được trợ giúp pháp lý mà còn nâng cao địa vị, vai trò của các Trung tâm trợ giúp pháp lý trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng nói chung và bị can trong các vụ án hình sự nói riêng.

Trong những năm trước đây, người được gọi là chuyên viên trợ giúp pháp lý mặc dù được pháp luật quy định tham gia tố tụng với vai trò bào chữa song trên thực tế những chuyên viên này rất ít khi được tham gia với tư cách bào chữa mà thường là hoạt động tư vấn pháp luật còn những người thực hiện trợ giúp pháp lý là luật sư hoặc Luật gia mới được thực hiện bào chữa. Sự ra đời của Luật Trợ giúp pháp lý đánh mốc son cho sự phát triển của ngành trợ giúp pháp lý, theo đó chức danh người thực hiện trợ giúp pháp lý được thể chế hóa chính thức trong Luật với chức danh mới là trợ giúp viên pháp lý. Họ được thực hiện đầy đủ các hình thức trợ giúp pháp lý, trong đó có tham gia tố tụng như luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý. Đây là tư cách của trợ giúp viên pháp lý khi tham gia tố tụng, căn cứ

theo khoản 1 Điều 31 Luật Trợ giúp pháp lý. Với quy định mới về tư cách tham gia tố tụng cũng như vai trò của trợ giúp viên pháp lý sẽ góp phần lớn vào việc đảm bảo thực hiện quyền của bị can.

- Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Khoản 2 Điều 33 BLTTHS quy định: “*Cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử có quyền giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng*”. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người tiến hành tố tụng thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền kiến nghị với cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, giải quyết theo quy định của Bộ luật này. Cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị, yêu cầu đó theo quy định của pháp luật. Để đánh giá vị trí, vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong việc bảo đảm quyền của bị can cần đánh giá ở hai góc độ sau:

Thứ nhất, tham gia với vai trò Bào chữa viên nhân dân, quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: “*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ cấp huyện trở lên có quyền cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình*”. Khoản 3 Điều 72 BLTTHS cũng quy định: “*Bào chữa viên nhân dân là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức pháp lý, đủ sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử tham gia bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình*”.

Thứ hai, tham gia cùng các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong một số hoạt động tư pháp liên quan đến bảo đảm quyền của bị can. Hiện nay giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Viện kiểm sát các cấp đã có một hệ thống Quy chế phối hợp, theo đó Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra liên ngành do Viện kiểm

sát nhân dân chủ trì theo kế hoạch liên tịch để kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật. Ngoài ra Quy chế cũng quy định Viện kiểm sát tạo điều kiện để Ban thường trực Ủy ban Mặt Trận tổ quốc tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật như: bảo lãnh, lấy lời khai, cử bào chữa viên nhân dân hoặc người đại diện bảo vệ quyền lợi cho bị can...

Những hoạt động trên đã tạo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam một vị trí quan trọng trong hoạt động đảm bảo quyền của bị can.

1.2.3. Đánh giá các quy định của pháp luật về quyền của bị can

Về tổng quan, Hiến pháp năm 2013 và các quy định trong BLTTHS hiện hành, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới tố tụng hình sự đã ghi nhận cho bị can thêm nhiều quyền. Các quyền này về mặt pháp lý đã cơ bản đảm bảo được quyền con người của bị can. Với các quy định pháp luật hiện hành, bị can có thể tự bảo vệ được mình tốt hơn so với các quy định cũ, đồng thời cũng được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho bị can được thực hiện các quyền để bảo vệ mình.

BLTTHS năm 2015 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 27 tháng 11 năm 2015, qua đó đánh dấu một sự thay đổi lớn và toàn diện trong pháp luật tố tụng hình sự, với 178 điều luật mới được bổ sung, 317 điều được sửa đổi và bãi bỏ 26 điều. So với BLTTHS sửa đổi năm 2003, BLTTHS hiện hành đã thể chế hóa đầy đủ các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, trong đó có những thay đổi tiến bộ trong quy định về bị can và quyền của bị can. BLTTHS năm 2015 quy định chi tiết hơn về các quyết định rõ bị can được nhận đầy đủ các quyết định tố tụng liên quan đến mình, trong đó có một số quyết định mà BLTTHS năm 2003 không đề cập, như: quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can. Bị can theo BLTTHS

năm 2015 được bổ sung quyền trình bày lời khai, ý kiến và không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có lỗi; đồng thời bị can có thêm quyền đưa ra chứng cứ, trình bày ý kiến về chứng cứ; đề nghị giám định, định giá tài sản, đề nghị thay đổi người giám định, người định giá tài sản; đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội họ trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra theo quy định của BLTTHS khi bị can có yêu cầu.

Đây là những quy định thể hiện sự tiến bộ và đổi mới trong chính sách pháp luật tố tụng hình sự của Nhà nước Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao tính dân chủ, công bằng, tránh lạm quyền trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng, đồng thời cũng tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân đã được hiến định. Đứng trước những vụ việc oan sai, bỏ lọt tội phạm trong quá khứ, những vụ việc bức cung, dùng nhục hình hay áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế trái pháp luật đối với bị can để ép bị can khai nhận tội, đó cũng là hệ quả của những thiếu sót trong BLTTHS cũ.

Bên cạnh đó, BLTTHS năm 2015 đã khắc phục được tình trạng lạm dụng việc bắt, tạm giữ trái pháp luật hay cố ý giữ người, tạm giữ, tạm giam người quá thời hạn luật định để đe dọa, ép cung đối với bị can, qua đó đã bảo vệ được quyền bất khả xâm phạm, quyền tự do của con người, của công dân. Hành vi bắt, giữ, tạm giữ người trái pháp luật nói riêng và các hành vi khác xâm phạm tới quyền và lợi ích chính đáng của bị can là hành vi nguy hiểm bởi nó làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với trước hết là các cơ quan nhà nước, sau đó là Nhà nước và thể chế chính trị. Với những quy định chặt chẽ về việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn khi bằng cách trao thêm quyền năng và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là Viện kiểm sát nhân dân đã đẩy lùi mạnh mẽ thực trạng lạm quyền trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Tuy nhiên, BLTTHS hiện hành và cả BLTTHS cũ, dù ghi nhận quyền yêu cầu của bị can, tuy nhiên vẫn chưa quy định cụ thể bị can được quyền yêu cầu những gì. Quyền yêu cầu của bị can hiện vẫn chỉ được quy định gián tiếp trong một số trường hợp cụ thể và không được quy định rõ về những trường hợp khác. Vì vậy, trong thực tiễn giải quyết vụ án hình sự, khi bị can có quyền yêu cầu nhưng BLTTHS không quy định thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể không thực hiện yêu cầu của bị can, qua đó quyền của bị can không được đảm bảo thực hiện. Hệ quả từ việc này có thể xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị can hoặc làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án. Do vậy, đây là một vấn đề cần cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam trong thời gian tới.

Tiểu kết Chương 1

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 6 đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Hiến pháp có nhiều điều chỉnh quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, đồng thời không bỏ qua nhiệm vụ bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đặt con người là trung tâm trong việc thực thi pháp luật, tăng cường dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2015 ra đời là tất yếu bởi những khiếm khuyết của BLTTHS cũ sẽ không đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ quyền con người của một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đồng thời không đủ điều kiện trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia là thành viên.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, bị can với tư cách là người bị buộc tội ở phía yếu thế hơn. Nếu như pháp luật không bảo vệ bị can và tạo ra sự cân bằng giữa bị can và cơ quan tiến hành tố tụng thì quá trình tố tụng sẽ diễn ra theo hướng một chiều, không đảm bảo công lý được thực thi, vụ án không được giải quyết một cách khách quan toàn diện. Những quy định về

quyền của bị can cũng một phần dựa trên cơ sở phân định rõ ràng, rành mạch chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan tiến hành tố tụng. Pháp luật đề ra và yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tôn trọng và bảo đảm cho bị can được thực hiện những quyền của mình. Đây là yêu cầu có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, không chỉ nhằm bảo vệ quyền con người cho bị can, mà cũng là động lực thúc đẩy các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tăng cường hơn nữa tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ và ý thức đấu tranh phòng chống tội phạm để có được nền an ninh chính trị, an toàn trật tự xã hội thực chất.

Do vậy, quyền của bị can được ghi nhận, được quy định và được bảo đảm thực hiện là biểu hiện của tính dân chủ trong hoạt động tố tụng hình sự, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đóng góp phần lớn vào việc nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, tạo chỗ dựa vững chắc cho các cá nhân, tổ chức có cơ hội tiếp cận với công lý, củng cố lòng tin vào chính quyền, các cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo giữ vững trật tự an toàn xã hội. Những chính sách mới trong việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí còn thể hiện tính nhân đạo của tố tụng hình sự, tính nhân văn trong sự phấn đấu vì công bằng xã hội; thể hiện sự biết ơn tới những người có công với cách mạng và trên hết là đảm bảo mọi người, mọi tổ chức có quyền được bảo vệ trước pháp luật.

Chương 2

THỰC TIỄN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2.1. Thực tiễn thực hiện các quyền của bị can

Trong quá trình điều tra, truy tố, nhìn chung các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng (Điều tra viên, Kiểm sát viên) đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về việc bảo đảm các quyền của bị can theo quy định của Điều 60 BLTTHS. Trong 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, Cơ quan điều tra hai cấp trên địa bàn thành phố đã khởi tố mới tổng số 10.752 bị can; Viện kiểm sát hai cấp đã truy tố tổng số 10.880 (cả số cũ), tất cả các bị can trên đều được đưa ra xét xử đúng người, đúng tội, không có trường hợp nào Tòa án tuyên không phạm tội [28, 29, 30, 31, 32].

**Bảng 2.1: Số bị can bị khởi tố/truy tố trên địa bàn thành phố
Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019**

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
Số bị can mới khởi tố	2381	1993	1943	1994	2011	10322
Số bị can VKS đã truy tố	2335	2132	2008	1889	1989	10353

(Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

2.1.1. Thực tiễn thực hiện quyền được biết lý do mình bị khởi tố; quyền được nhận Quyết định khởi tố bị can và các quyết định tố tụng khác của bị can

Như đã phân tích tại Chương 1 của luận văn này, bị can có các quyền đặc thù của mình, bao gồm quyền được biết lý do mình bị khởi tố; quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của bị can; quyền được nhận

quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can các văn bản tố tụng khác. Ba quyền đặc thù này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, quyền này được thực hiện và đảm bảo thực hiện thông qua quyền kia, và ngược lại. Những quyền này được thực hiện ngay sau khi Quyết định khởi tố bị can được ban hành và được thực hiện liền mạch.

Theo thực tiễn tại thành phố Hải Phòng, 100% các bị can đều được thông báo và biết lý do mình bị khởi tố về tội gì, các quyết định khởi tố bị can và phê chuẩn khởi tố bị can đều được lập biên bản bàn giao cho bị can. Trong hồ sơ vụ án, các Điều tra viên đều lập biên bản giao nhận Quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra và Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát. Biên bản giao nhận này được lập theo quy định tại Điều 133 BLTTHS và là căn cứ của việc bị can được thực hiện quyền nhận Quyết định khởi tố bị can và Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can. Ngoài ra, các mẫu văn bản tố tụng như Lệnh bắt bị can để tạm giam, Lệnh tạm giam,... đều có chữ ký xác nhận của bị can. Ngay sau khi nhận được Quyết định khởi tố bị can, Điều tra viên phải tiến hành hỏi cung bị can, đồng thời ngay trước khi tiến hành hỏi cung lần đầu, Điều tra viên phải giải thích cho bị can biết quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 60 BLTTHS. Việc giải thích quyền và nghĩa vụ của bị can phải được ghi vào biên bản. Biên bản này có thể là biên bản giao nhận Quyết định khởi tố bị can hoặc cũng có thể là biên bản hỏi cung lần đầu.

Thông qua việc giao Quyết định khởi tố bị can cho bị can, bị can được nhận Quyết định khởi tố bị can và được Điều tra viên thông báo cho bị can biết lý do bị can bị khởi tố. Đối với việc thực hiện quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ, Điều tra viên đã tiến hành khi giao Quyết định cho bị can hoặc khi tiến hành hỏi cung lần đầu ngay sau khi ra Quyết định. Tuy nhiên, có một số ít trường hợp bị can chỉ được Điều tra viên cho ký vào biên bản giao nhận chứ không được nhận Quyết định khởi tố bị can và Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can trên thực tế. Điều này cho thấy sự quan trọng

của Kiểm sát viên trong việc tham gia quá trình lấy lời khai và các hoạt động điều tra khác, nhằm đảm bảo bị can đã được thực hiện đủ các quyền ban đầu của mình ngay sau khi bị khởi tố.

Ví dụ: “Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Kiểm sát viên T của Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia hỏi cung bị can Nguyễn Đ H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, qua quá trình lấy lời khai, bị can khai nhận chưa nhận được Quyết định khởi tố bị can mà chỉ được đọc và ký vào biên bản giao nhận. Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã tiến hành lấy lời khai làm rõ sự việc, yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục ngay vi phạm và ban hành kiến nghị đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A”.

Ví dụ trên cho thấy, bị can H đã được đọc Quyết định khởi tố bị can và đã biết lý do mình bị khởi tố là vì hành vi gì. Tuy nhiên bị can không được nhận Quyết định khởi tố đó. Điều này không đảm bảo quyền được nhận Quyết định khởi tố bị can của bị can bởi hành vi đọc và nhận một văn bản là hai hành vi khác nhau, qua đó, quyền của bị can đã được thực hiện nhưng thực hiện không đầy đủ.

Đối với các quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, về cơ bản các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã đảm bảo cho bị can được nhận những quyết định này. Đa số các bị can khi bị áp dụng các biện pháp hạn chế cao quyền tự do như bắt, tạm giữ, tạm giam đều được nhận các Lệnh bắt, Quyết định tạm giữ, Lệnh tạm giam và các Quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát. Trên thực tế, việc tước đi quyền tự do của một người không đơn giản bởi hầu hết mọi người đều nhận thức được quyền cơ bản nhất của con người là quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền tự do đi lại. Chính vì vậy, các Điều tra viên khi thực hiện Lệnh bắt, Quyết định tạm giữ, Lệnh tạm giam đều giao các văn bản này cho bị can, giải thích cho bị can hiểu quyền và nghĩa vụ của mình để bị can không có cơ sở chống đối lại. Đối với các biện pháp ngăn chặn cho phép bị can được tại ngoại như cấm đi khỏi nơi cư trú hay bảo lãnh trong quá trình điều tra, các

Điều tra viên phần lớn đã giao cho bị can các Lệnh, Quyết định này đồng thời yêu cầu bị can và những người liên quan làm đơn cam đoan. Việc giao các Lệnh, Quyết định này được thực hiện đầy đủ bởi nếu bị can không được nhận các văn bản đó, một số bị can sẽ hiểu là mình được tha tội do đó có thể rời khỏi nơi cư trú hoặc không tuân theo sự triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng. Trên thực tế, khi bị can nhận các Lệnh, Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đều phải kí nhận vào bản lưu trong hồ sơ của các Điều tra viên.

Đối với việc bị can được nhận các văn bản tố tụng khác như Bản kết luận điều tra, Cáo trạng,... đa số các Điều tra viên, Kiểm sát viên đều lập biên bản giao nhận cho bị can ký xác nhận khi giao cho bị can. Đây là việc cần phải thực hiện nghiêm túc bởi không chỉ quyền của bị can được đảm bảo thực hiện mà cũng để hoạt động tố tụng ở các giai đoạn tiếp theo được đảm bảo liên mạch, ít xảy ra trường hợp bị can phản cung hoặc chối tội.

2.1.2. Thực tiễn thực hiện quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của bị can

Trên thực tế thời gian qua, đa số các Điều tra viên đã đề cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện cơ bản đầy đủ các quy định này, để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của bị can trong hoạt động tố tụng. Đồng thời, Kiểm sát viên cũng nâng cao sự thận trọng trong công tác nghiệp vụ, trực tiếp hoặc kịp thời đôn đốc Điều tra viên giải thích rõ các quyền và nghĩa vụ của bị can cho bị can, đảm bảo việc giải quyết các vụ án hình sự một cách khách quan.

Quyền và nghĩa vụ mà bị can cần được giải thích quy định tại Điều 60 BLTTHS. Điều tra viên có trách nhiệm thông báo, giải thích các quyền và nghĩa vụ này cho bị can biết và ghi vào biên bản. Việc ghi vào biên bản thực chất để chứng minh Điều tra viên đã thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 179 BLTTHS.

Dù vậy qua nghiên cứu thực tiễn thực thi pháp luật trên địa bàn thành phố Hải Phòng, có hai bất cập phổ biến trong quá trình thực hiện quyền này của bị can:

Thứ nhất, các biên bản hỏi cung lần đầu của bị can hầu hết đều có câu hỏi “*Bị can đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình chưa?*” và câu trả lời khẳng định bị can đã được giải thích quyền và nghĩa vụ.

Thứ hai, mẫu biên bản hỏi cung của Cơ quan điều tra luôn có dòng chữ ghi “*Bị can đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 60 Bộ luật Tố tụng hình sự*”.

Tuy nhiên trên thực tế, nhiều Điều tra viên chỉ thông báo, tức đọc quy định tại Điều 60 BLTTHS cho bị can nghe hoặc thậm chí không thông báo cho bị can biết quyền và nghĩa vụ của mình vì cho rằng bị can đã biết về quyền và nghĩa vụ của mình từ giai đoạn điều tra, xác minh ban đầu hoặc từ khi bị can mới là người bị bắt, bị tạm giữ.

Điểm b khoản 2 Điều 60 BLTTHS quy định:

“2. Bị can có quyền:

...

b) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này”.

Như vậy, quyền này của bị can được thực hiện đầy đủ bao gồm: được thông báo và được giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, đa số các trường hợp bị can không được giải thích mà chỉ được thông báo về quyền và nghĩa vụ của họ. Chỉ trong trường hợp bị can đặt ra câu hỏi đối với Điều tra viên thì Điều tra viên mới giải thích cho họ. Điều này cũng không đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền của bị can do bị can với tư cách là người bị buộc tội, họ thụ động trong việc nắm bắt thông tin, đồng thời đa số bị can là những người ít hiểu biết về pháp luật với tâm lý “yếu” thường không dám đặt câu hỏi đối với Điều tra viên cho dù họ không hoàn toàn hiểu rõ những quyền và nghĩa vụ của mình. Đứng trước thực trạng này, lãnh đạo ngành Kiểm sát nhân dân nói chung đã quán triệt tới đội ngũ Kiểm sát viên, khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong hoạt động hỏi cung bị can, phải hỏi bị can đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình hay chưa. Các Kiểm

sát viên trong ngành Kiểm sát Hải Phòng nói chung đã thực hiện tốt ý kiến chỉ đạo này, qua đó bảo vệ tốt hơn quyền của bị can khi Cơ quan điều tra không thực hiện đầy đủ.

Việc giải thích các quyền cho bị can có ý nghĩa quan trọng bởi nó liên quan trực tiếp tới việc bị can nhận thức được bị can được làm gì để bảo vệ mình. Nếu như bị can không biết hoặc không hiểu mình có quyền gì thì quá trình tố tụng gần như diễn ra một chiều nghiêng về phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Từ đó dẫn đến tình trạng một người hoặc một pháp nhân bị khởi tố trái pháp luật. Từ năm 2015 đến năm 2019 các Cơ quan tiến hành tố tụng hai cấp trên địa bàn thành phố vẫn để xảy ra 13 trường hợp cơ quan điều tra phải đình chỉ điều tra do không phạm tội, chiếm 0,126% trên tổng số 10.322 bị can đã khởi tố [28, 29, 30, 31, 32]. Cụ thể:

Bảng 2.2: Số bị can Cơ quan điều tra đình chỉ do không phạm tội trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
Số trường hợp	5	1	3	2	2	13

(Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chính vì vậy, các Điều tra viên cần thực hiện nghiêm túc và đầy đủ trách nhiệm của mình, quy định tại Điều 71 BLTTHS khi thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị can:

“1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp người bị buộc tội, người bị hại thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích cho họ quyền được trợ giúp pháp lý; nếu họ đề nghị được trợ giúp pháp lý thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thông báo cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

2. Việc thông báo, giải thích phải ghi vào biên bản”

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo và giải thích rõ cho bị can biết về quyền và nghĩa vụ của mình bởi trong nhiều trường hợp, bị can thuộc diện được trợ giúp pháp lý miễn phí, nếu như không họ không được biết về quyền này của mình thì cơ quan, người tiến hành tố tụng đã không đảm bảo thực hiện, thậm chí xâm phạm nghiêm trọng quyền được bào chữa của bị can sau khi ra quyết định khởi tố.

2.1.3. Thực tiễn thực hiện quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá

Tại thành phố Hải Phòng, quyền này của bị can được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Một phần do các bị can ít hiểu biết nên thường dễ dàng nhận tội. Một số trường hợp bị can ban đầu chối tội nhưng các Điều tra viên bằng các biện pháp nghiệp vụ đúng pháp luật đã buộc các bị can thừa nhận sai phạm của mình. Điều tra viên, Kiểm sát viên đọc lại hoặc để cho chính bị can đọc lại và ký xác nhận, ký nháy ở mỗi trang biên bản và ký dưới câu trả lời cuối cùng trong biên bản. Nếu có bổ sung, sửa chữa cơ bản có sự đồng ý và xác nhận của bị can.

Dù vậy, thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự hiện nay vẫn coi trọng việc điều tra, xử lý tội phạm hơn là bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đồng thời mặc định bị can, bị cáo phải khai báo tội trạng, không khai báo là ngoan cố, chống đối và vì vậy sẽ bị nghiêm trị. Từ những nhận thức sai lầm đó của cả người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, dẫn tới việc không giải thích rõ về quyền trình bày lời khai của bị can. Hậu quả thực tế đã xảy ra không ít các vụ việc mớm cung, dụ cung với người bị tình nghi phạm tội nhằm có được lời khai nhận tội. Bên cạnh đó, tình trạng áp dụng biện pháp tạm giam tràn lan, hay như ở một số vụ án, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn coi biện pháp tạm giam như một biện pháp nghiệp vụ điều tra,

xâm phạm đến quyền tự do của công dân. Khi bị tạm giam, bị can có xu hướng sợ sệt và đưa ra những lời khai theo ý thức chủ quan của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, có 28 Lệnh tạm giam, 07 Lệnh bắt bị can tạm giam do Cơ quan điều tra ban hành không có căn cứ nên không được Viện kiểm sát hai cấp phê chuẩn. Tỷ lệ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam so với các biện pháp ngăn chặn khác là tương đối cao (70,2%). Nhiều Lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra và văn bản đề nghị phê chuẩn chỉ nêu chung chung nên nhiều trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn hoặc yêu cầu cung cấp thêm căn cứ mới phê chuẩn Lệnh tạm giam.

Bảng 2.3: Số liệu khởi tố và tạm giam bị can các năm trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
Số bị can mới khởi tố	2381	1993	1943	1994	2011	10752
Số bị can bị tạm giam	1735	1352	1387	1359	1415	7553
Tỷ lệ (%)	72,8%	67,8%	71,3%	68,1%	70,4%	70,2%

(Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ ràng về quyền “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” hay quyền im lặng, thừa nhận và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, mô hình tố tụng thẩm vấn vẫn vẫn được chủ yếu áp dụng trong giai đoạn điều tra. Đây là mô hình đề cao vai trò của cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt nhấn mạnh vào giai đoạn điều tra. Hơn nữa, một nhiệm vụ mà các cơ quan tiến hành tố tụng phải đáp ứng là yêu cầu giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vụ án hình sự, đảm bảo ngăn ngừa các hành vi phạm tội. Việc đề cao vai trò và nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng đã vô tình bỏ quên tính công bằng, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân của người bị tạm giữ, bị

can, bị cáo, trong đó có quyền im lặng. Vì vậy, cần có những biện pháp cụ thể để các quy định pháp luật trên được tôn trọng và áp dụng trong thực tiễn tố tụng hình sự.

Lời khai của bị can được ghi nhận dưới 2 hình thức “Biên bản hỏi cung bị can” và “Bản tự khai”. Việc ghi âm lời khai của bị can khi hỏi cung bị can ít khi được thực hiện. Về cơ bản, quyền trình bày lời khai của bị can được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Để đảm bảo tính khách quan và có căn cứ, sau khi lập biên bản ghi lời khai của bị can, các Điều tra viên, Kiểm sát viên cũng đọc lại hoặc để cho chính bị can đọc lại và ký xác nhận không chỉ vào cuối biên bản mà còn ký nháy ở mỗi trang và ở ngay dưới câu trả lời cuối cùng của bị can trong biên bản. Nếu có bổ sung, sửa chữa thì cũng phải có sự đồng ý và xác nhận của họ. Đồng thời, nhiều Điều tra viên cũng ký vào các bản tự khai của bị can sau quá trình hỏi cung. Hầu hết các biên bản hỏi cung bị can đều được thiết lập theo đúng quy định của Điều 184 BLTTHS.

Nhiều bị can thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, giúp cơ quan điều tra nhanh chóng ngăn chặn, phát hiện và giải quyết vụ án nhanh chóng, bản thân bị can cũng được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo. Một số bị can thay đổi lời khai có nội dung khác với giai đoạn tạm giữ nhằm bào chữa cho hành vi của mình cũng được Điều tra viên phản ánh trung thực trong biên bản và cũng trên cơ sở đó có vụ án Cơ quan điều tra đã phải thay đổi tội danh đã khởi tố sang tội nhẹ hơn, nhất là đối với loại tội danh mà căn cứ để kết tội phụ thuộc vào mục đích, ý thức chủ quan của người thực hiện.

Tình trạng dùng nhục hình trong tố tụng hình sự trên địa bàn thành phố hầu như không còn xảy ra, tuy nhiên, vẫn xảy ra tình trạng dụ cung. Việc Điều tra viên hứa “*cứ thành khẩn khai nhận đi rồi sẽ được xem xét cho tại ngoại*” vẫn còn xuất hiện. Có hiện tượng sau khi kết thúc biên bản, Điều tra viên không gạch phần giấy trống, sau đó có thể ghi thêm vào một số nội dung

có thể là bất lợi cho bị can; hoặc hiện tượng Điều tra viên “mớm cung” vẫn xảy ra được biểu hiện nhiều nhất trong các bản tự khai của bị can. Một số Điều tra viên chưa quan tâm đến các tình tiết mà bị can đưa ra để gỡ tội hoặc làm giảm trách nhiệm hình sự mà chỉ quan tâm đến các chứng cứ buộc tội bị can. Hiện tượng “nhân bản lời khai” vẫn còn, Điều tra viên chỉ hỏi cung bị can một hai lần sau đó các tự lập các biên bản hỏi cung khác và cho bị can ký, thậm chí cá biệt còn có trường hợp cho bị can ký trước.

2.1.4. Thực tiễn thực hiện quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu

Đối với các bị can bị tạm giam thì họ chỉ có thể thực hiện cung cấp thông tin cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc người bào chữa những tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án. Đối với các bị can được tại ngoại (không bị tạm giữ, tạm giam) thì họ cũng đưa ra những tài liệu, đồ vật liên quan đến hành vi họ bị khởi tố. Xác định đây có thể là những chứng cứ của vụ án nên hầu hết các tài liệu, đồ vật bị can đưa ra để gỡ tội cho mình đều được Cơ quan thu giữ, bảo quản đúng trình tự theo quy định. Đối với những đồ vật, tài liệu này cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đều kiểm tra, xem xét tính khách quan và tính có căn cứ để xác định có phải là chứng cứ hay không làm cơ sở giải quyết vụ án.

Do trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, do đó ở giai đoạn điều tra, nhìn chung các Điều tra viên được phân công giải quyết vụ án đã chủ động thực hiện hoạt động thu thập các tài liệu, chứng cứ làm sáng tỏ các tình tiết trong vụ án, kịp thời thu giữ vật chứng, làm rõ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bảo đảm và tạo điều kiện cho bị can thực hiện quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu của mình một cách tối đa. Ở giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra là người có trách nhiệm giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị can, là người có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để bị can thực hiện quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu của mình. Thông thường hồ sơ vụ án chuyển từ Cơ quan điều tra sang Viện

kiểm sát về cơ bản là chứng cứ kết tội đã đầy đủ, toàn diện chỉ có số ít vụ án phải trả cho Cơ quan đề điều tra bổ sung. Ở giai đoạn này, hầu hết các bị can không đưa thêm tài liệu, đồ vật, yêu cầu. Có số ít bị can yêu cầu Kiểm sát viên thu thập các tài liệu liên quan đến nhân thân bị can hoặc gia đình bị can để làm tình tiết giảm nhẹ: đã bồi thường thiệt hại, đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị hại, gia đình có công với cách mạng, người có thành tích trong lao động, học tập.

Tuy nhiên, quyền này của bị can đã thực sự chưa thực sự được đảm bảo. Tâm lý và thói quen chung của các Điều tra viên là chủ quan cho rằng Viện kiểm sát đã phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can thì đã đủ chứng cứ tài liệu chứng minh bị can phạm tội, do đó chưa quan tâm đúng mức đến các tài liệu, đồ vật mà người bào chữa hoặc bị can tự thu thập giao nộp cho Cơ quan điều tra. Mặt khác cũng với tâm lý cho rằng tài liệu, đồ vật do bị can hoặc người bào chữa thu thập là thiếu khách quan nên đánh giá không cao, không kiểm tra xác minh lại một cách kỹ lưỡng và khi đánh giá chứng cứ thường xem nhẹ các tài liệu, đồ vật này. Đối với các yêu cầu như yêu cầu thu thập lời khai của người biết sự việc, người làm chứng, yêu cầu làm rõ các vấn đề khác có liên quan đến vụ án nhằm gỡ tội cho bị can thì thường cho là không cần thiết hoặc do lý do chủ quan nên Điều tra viên thường không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không trung thực. Thực trạng này một phần do các Điều tra viên dùng lý do luật chưa quy định bị can có quyền yêu cầu cụ thể như thế nào nên Kiểm sát viên không thể yêu cầu Điều tra viên thực hiện trong mọi trường hợp.

2.1.5. Thực tiễn thực hiện quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật

Thực tiễn những năm vừa qua hầu như không có bị can nào đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng là Điều tra viên, Kiểm sát viên. Lý do chủ yếu là việc phân công Điều tra viên, Kiểm sát viên của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm các Điều 51 và

52 BLTTHS. Đối với người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, một phần lý do khách quan đó là các bị can thiếu hiểu biết pháp luật và cũng ít mối quan hệ xã hội với những người làm nhiệm vụ trong công tác giám định, định giá, phiên dịch, dịch thuật nên thường không có ý kiến phản đối về việc tham gia tố tụng của những người này.

Về cơ bản, phần lớn các biên bản hỏi cung các Điều tra viên, Kiểm sát viên đều đặt câu hỏi cho bị can về việc bị can có yêu cầu giám định, định giá tài sản không. Trong trường hợp bị can có yêu cầu, đề nghị, các Điều tra viên, Kiểm sát viên đa phần thực hiện và thông báo hoặc cho bị can xem kết quả. Đối với việc thay đổi người tiến hành tố tụng, trong giai đoạn điều tra, truy tố thực tế trong 05 năm qua chưa có trường hợp bị can đề nghị thay đổi Điều tra viên, Kiểm sát viên cũng như người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật.

Trường hợp người tiến hành tố tụng không vô tư trong khi làm nhiệm vụ mà bị can có yêu cầu thay đổi xảy ra cũng rất hiếm khi xảy ra, một phần do những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ được giao, một phần do bị can không có điều kiện để chứng minh người tiến hành tố tụng không vô tư khi làm nhiệm vụ, do đó nếu có đề nghị thay đổi cũng khó được lãnh đạo các cơ quan tố tụng chấp nhận.

Trường hợp đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch cũng rất ít. Một trong những lý do đó là Luật tố tụng hình sự không quy định các cơ quan tố tụng phải giao Quyết định trưng cầu giám định cho người cho bị can, do đó bị can không biết được cơ quan giám định là cơ quan nào, Hội đồng giám định là những ai. Chỉ khi có kết luận giám định, kết luận định giá tài sản mà bị can cho rằng kết quả này không khách quan thì bị can có quyền khiếu nại. Nếu xét thấy khiếu nại của bị can có căn cứ nên Cơ quan điều tra phải quyết định trưng cầu giám định lại. Một vài vụ án kinh tế, sau khi có kết luận giám định, bị can cho rằng các thành viên trong hội đồng giám định này không đủ trình độ chuyên môn hoặc không khách quan nên kết quả không

chính xác, tuy nhiên họ cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh hội đồng giám định có những hành vi như vậy, do đó yêu cầu của bị can không được chấp nhận. Vì vậy, trong các trường hợp giám định, định giá tài sản, phiên dịch, dịch thuật, luật nên được bổ sung việc bị can có quyền được thông báo về việc trưng cầu giám định, định giá tài sản, cơ quan, hội đồng giám định, định giá tài sản; được thông báo về sự tham gia của người phiên dịch, người giám định. Như vậy sẽ đảm bảo bị can thực hiện được đầy đủ và toàn diện quyền này hơn.

2.1.6. Thực tiễn thực hiện quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu

Đây là một quy định mới, một quyền mới của bị can. Do vậy, trên thực tế các Điều tra viên thường bỏ qua việc thông báo quyền này cho bị can khi giao Bản kết luận điều tra. Mặt khác, trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thường cho bị can đọc lại lời khai, nhiều trường hợp công bố những chứng cứ buộc tội buộc bị can phải thừa nhận sai phạm nên bị can không có yêu cầu được đọc, ghi chép các tài liệu gì khác bởi họ nghĩ Cơ quan điều tra đã có đầy đủ chứng cứ buộc tội.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 02 ngày 01 tháng 02 năm 2018, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi giao Bản kết luận Điều tra đề nghị truy tố hoặc Cáo trạng cho bị can có trách nhiệm phải thông báo, giải thích lại cho họ được biết về quyền được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa của họ từ sau khi kết thúc điều tra khi họ có yêu cầu. Việc thông báo cho bị can quyền được đọc, ghi chép tài liệu phải được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ghi nhận trong biên bản giao nhận Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc Cáo trạng và được chuyển cùng hồ sơ vụ án hình sự [33].

Do đây là một quy định mới nên đa số các Điều tra viên đều chưa thực hiện trong quá trình giao Bản kết luận điều tra cho bị can. Các biên bản giao nhận hầu hết không ghi nội dung về việc các Điều tra viên đã thông báo về quyền này cho bị can. Một phần vì trong nhiều vụ án các Điều tra viên không muốn cho bị can được đọc, ghi các loại tài liệu có ý nghĩa gỡ tội, một phần do chưa có sự quán triệt thực hiện nghiêm túc Thông tư 02/2018 từ lãnh đạo của Cơ quan điều tra.

Đối với Viện kiểm sát, các Kiểm sát viên đã thực hiện đầy đủ việc thông báo cho bị can biết khi giao Cáo trạng cho bị can. Nhưng mẫu biên bản giao nhận cáo trạng (Mẫu số 145) được ban hành theo Quyết định số 15 ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ thể hiện các nội dung: thời gian, địa điểm giao cáo trạng; họ tên, chức danh người giao cáo trạng; họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, số chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, nơi cấp; nơi cư trú; kết thúc việc giao nhận cáo trạng và các phần ký ghi rõ họ tên của người giao cáo trạng, bị can nhận cáo trạng; chưa quy định về nội dung này trong biên bản. Do vậy, một số Kiểm sát viên đã lập biên bản riêng về việc thông báo quyền này cho bị can.

Ngoài ra, Thông tư số 02 năm 2018 chưa quy định cụ thể việc cơ quan nào có trách nhiệm trong việc sao tài liệu hoặc số hóa tài liệu cho bị can đọc, ghi chép; cơ quan nào có trách nhiệm cho bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu; đối với các vụ án có nhiều bị can thì phải sao chép tài liệu như thế nào, nhiều bản hay một bản... nên quá trình thực hiện quyền này của bị can hiện vẫn còn nhiều bất cập, cần được sửa đổi bổ sung thêm các quy định chi tiết hơn đảm bảo cho bị can thực hiện quyền của mình mà vẫn đảm bảo thời hạn tiến hành tố tụng.

2.1.7. Thực tiễn thực hiện quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Việc giải quyết các khiếu nại tố cáo cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của Chương Khiếu nại tố cáo. Phần lớn các cơ quan có trách nhiệm

giải quyết đã giải quyết đúng theo quy định pháp luật do đó rất ít bị can có đơn khiếu nại gửi đến cấp cao hơn.

So với số các vụ án và bị can đã bị khởi tố trong 5 năm thì số lượng đơn khiếu nại không nhiều. Lý do, cũng giống như ở giai đoạn tạm giữ, cơ bản các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đều có căn cứ và đúng pháp luật, đây là lý do cơ bản nhất. Lý do thứ hai như đã trình bày ở phần trên, các quyết định tố tụng nêu chung chung về phân căn cứ áp dụng theo quy định của pháp luật, chứng cứ để làm căn cứ ra quyết định... bị can không được đọc hồ sơ vụ án, do đó thiếu các cơ sở để bị can có thể biết được các quyết định đó đúng hay sai, có ảnh hưởng đến quyền lợi của họ không để khiếu nại. Lý do thứ ba, BLTTHS không quy định các Quyết định phân công Điều tra viên, Kiểm sát viên phải được gửi cho bị can nên việc thực hiện quyền này của các bị can trên thực tế cũng rất hạn chế. Bởi lẽ, Quyết định phân công Điều tra viên chỉ có tên một người nhưng do tính chất phức tạp của vụ án hoặc do có cán bộ giúp việc nhiều trường hợp bị can chỉ biết mặt mà không biết tên người tiến hành tố tụng trực tiếp nên không thể thực hiện được quyền của mình. Đối với quyền được khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng trong thực tế, có thể các bị can đã được giải thích và biết đến quyền này, nhưng lại không biết mình phải thực hiện quyền này như thế nào. Nếu bị can muốn khiếu nại thì cũng không biết khiếu nại bằng cách nào, nhất là khi bị tạm giam, không có sẵn giấy bút, không biết gửi cho ai, cũng có tâm lý e dè, không dám gửi vì sợ bị trả thù.... Do vậy, nếu không đồng tình với các quyết định tố tụng thì thường là bị can thể hiện bằng lời khai trong các biên bản hỏi cung bị can và Bản tự khai hoặc ghi ý kiến của mình ở các biên bản giao nhận các quyết định tố tụng. Ví dụ: khi Điều tra viên giao Kết luận điều tra vụ án cho bị can, bị can không nhận và ghi *“Tôi không nhận kết luận điều tra vì tôi không phạm tội như Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố”*, đương nhiên, trong trường hợp này ý kiến không đồng tình của họ không được giải quyết theo trình tự giải quyết khiếu nại quy định tại Bộ luật hình sự hoặc Luật khiếu

nại tố cáo. Tình trạng trên xảy ra nhiều trên thực tế, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị can. Bất cập này do trách nhiệm của người tiến hành tố tụng không giải quyết một cách triệt để các ý kiến, các yêu cầu của bị can đồng thời do quy định của pháp luật chưa cụ thể, dẫn đến tình trạng bị can không thực hiện được quyền khiếu nại mà quá trình giải quyết vụ án không được đảm bảo thực hiện đúng quy định.

2.1.8. Thực tiễn thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa

2.1.8.1. Thực tiễn thực hiện quyền tự bào chữa

Hầu hết Điều tra viên, Kiểm sát viên đều tạo điều kiện thuận lợi cho bị can đưa ra các căn cứ để bào chữa cho hành vi mình, thể hiện bằng việc phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác lời trình bày của bị can, điều tra xác minh, thu thập các chứng cứ để xác định tính có căn cứ lời trình bày theo hướng “gỡ tội” của bị can.

Tuy nhiên qua khảo sát, nhiều bị can không hiểu tự bào chữa là gì, mà chỉ biết khai nhận hoặc không khai nhận hành vi phạm tội của mình, và cho rằng không nhận tội chính là bào chữa, do vậy có bị can lúc khai nhận lúc thay đổi lời khai, và lý giải việc thay đổi lời khai là do tâm lý sợ hãi không biết đã khai gì, do bị ép cung... Một trong những nguyên nhân cũng làm ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền bào chữa của bị can đó là sự hiểu biết về pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng còn hạn chế. Do đó với những tội danh phổ biến như trộm cắp, cướp giật, cố ý gây thương tích... thì bị can có thể biết được hành vi của mình có phạm tội hay không, còn đối với một số tội danh khác mà cấu thành tội phải phụ thuộc vào quy định cụ thể khác như Nghị quyết, Thông tư... thì các bị can không nắm được các quy định của pháp luật để có thể tự bào chữa cho mình như: tội Gây rối trật tự công cộng, hoặc các tội danh mà hành vi của người phạm tội đôi khi có sự tương tự giống nhau. Trong khi đó các quyết định tố tụng không nêu rõ, hoặc có nêu thì chỉ những người tiến hành tố tụng hoặc những người có hiểu biết về pháp luật mới nhận thức được sự đúng sai ở các căn cứ để ra quyết định đó.

2.1.8.2. Thực tiễn thực hiện quyền nhờ người khác bào chữa

Theo quy định tại Điều 74 BLTTTHS thì người bào chữa được tham gia tố tụng khá sớm đó là từ khi có Lệnh bắt hoặc Quyết định tạm giữ và trong suốt quá trình tố tụng. Người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai, hỏi cung bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác, được hỏi bị can nếu được Điều tra viên đồng ý, được đề nghị cơ quan điều tra thông báo trước về thời gian, địa điểm hỏi cung, được thu thập tài liệu liên quan đến việc bào chữa... Việc tham gia của người bào chữa vào những hoạt động trên không những tạo điều kiện thuận lợi và là cơ sở cho người bào chữa thực hiện nghĩa vụ của mình đối với thân chủ mà góp phần đảm bảo tính khách quan trong việc điều tra, góp phần làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, phần lớn các Điều tra viên và Kiểm sát viên đã chủ động giải thích về quyền tự bào chữa hoặc mời người bào chữa cho bị can, đồng thời tạo điều kiện cho bị can thực hiện quyền này. Các trường hợp bị can bị tạm giam, nhưng được người thân mời Luật sư bào chữa, đều được các Điều tra viên chủ động thông báo và hỏi ý kiến của bị can về việc này, tạo điều kiện để bị can thực hiện việc mời luật sư bào chữa cho mình.

Qua tổng hợp, nghiên cứu số liệu những vụ án có sự tham gia của luật sư trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong năm năm qua cho thấy, số luật sư, người bào chữa, trợ giúp viên pháp lý chủ yếu thuộc trường hợp chỉ định bào chữa cho bị can. Số luật sư được mời tham gia bào chữa không nhiều. Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng số vụ án hình sự có luật sư tham gia trên địa bàn thành phố từ năm 2015 đến năm 2019 cụ thể như sau:

**Bảng 2.4: Số vụ án có luật sư tham gia trên địa bàn thành phố
Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019**

Năm	Tổng số vụ án đã khởi tố	Số vụ án có luật sư tham gia	Tỷ lệ số vụ án có luật sư tham gia
2015	1950	305	15,6%
2016	1813	364	20%
2017	1728	383	22,1%
2018	1684	398	23,6%
2019	1946	342	17,6%
Tổng số	9121	1792	19,64%

(Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

Trên thực tế, người bào chữa chủ yếu là luật sư của các văn phòng luật sư, hầu như không có trường hợp nào người bào chữa là người đại diện hợp pháp của bị can hoặc bào chữa viên nhân dân.

Trung bình hàng năm, Các cơ quan điều tra hai cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng khởi tố từ 2000 đến 2300 bị can. Đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận bào chữa cho khoảng 150 đến 200 luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia bào chữa cho các bị can. Chủ yếu là các luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia thuộc trường hợp được chỉ định, chiếm 80%. Tại giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát tiếp tục duy trì việc cấp phép cho các luật sư được chỉ định bào chữa cho các bị can tại giai đoạn điều tra, trừ những trường hợp đến giai đoạn truy tố, bị can đã thành niên. Đối với các trường hợp luật sư được mời bào chữa, hầu hết đều được Cơ quan điều tra đã cấp giấy chứng nhận bào chữa cho luật sư tham gia tố tụng ở cả ba giai đoạn nên tại giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát không cần thực hiện tiếp việc cấp giấy chứng nhận cho luật sư. Qua công tác kiểm tra nghiệp vụ hàng năm và báo cáo của các đơn vị thấy, không có trường hợp nào bị khiếu nại do không tạo điều kiện cho luật sư tham

gia nghiên cứu hồ sơ ở giai đoạn truy tố. Trong 5 năm qua, Viện kiểm sát hai cấp không có văn bản kiến nghị nào đối với Cơ quan điều tra có liên quan đến vi phạm quyền của bị can. Không có vụ án nào phải trả hồ sơ và không có án oan, sai do vi phạm quyền của bị can. Dù vậy, việc đảm bảo cho hoạt động của luật sư trong giai đoạn này vẫn còn tồn tại một số điểm như sau:

- Việc có mặt luật sư khi lấy lời khai của bị can

Theo quy định của khoản 1 Điều 73 BLTTHS thì luật sư có quyền có mặt khi hỏi cung bị can. Trong thực tế hầu như quy định này không được các Điều tra viên tuân thủ, thường gây khó dễ cho các luật sư. Rất ít trường hợp Điều tra viên báo cho luật sư để cùng hỏi cung, dù luật sư có đề nghị cũng thường bị Điều tra viên né tránh. Càng khó khăn cho luật sư thực hiện quyền bào chữa hơn khi theo quy định, luật sư chỉ được hỏi bị can trong quá trình Điều tra viên hỏi cung bị can khi Điều tra viên đồng ý. Bị can thường chỉ khai một chiều theo hướng hỏi của Điều tra viên mà không có điều kiện để trình bày lý lẽ theo hướng gỡ tội, sự có mặt của luật sư như vậy chỉ như là người làm chứng, không có tác dụng trong việc hành nghề.

- Việc luật sư gặp bị can đang bị tạm giam

Theo quy định tại điểm Điều 80 BLTTHS thì luật sư được quyền gặp bị can đang bị tạm giam. Tuy nhiên trong thực tế luật sư gặp rất nhiều trở ngại, xuất phát từ nhận thức và cách hiểu điều luật chưa có sự thống nhất. Các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền cũng chưa có hướng dẫn cụ thể vì thế mà còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Mỗi địa phương áp dụng một cách, không có sự thống nhất. Việc gặp ở đây chưa được quy định rõ luật sư có quyền gặp riêng bị can hay ngoài luật sư và bị can cần có mặt Điều tra viên. Đây cũng là vấn đề cần có quy định chi tiết, cụ thể hơn.

Đối với các trường hợp được hưởng trợ giúp pháp lý, tháng 8 năm 2014 Sở Tư pháp và các Cơ quan tố tụng Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quy chế phối hợp số 593/QCPH-STP-CA-VKS-TAND ngày 06 tháng 8 năm 2014, trong đó các Điều 10, Điều 11 quy định trách nhiệm của các Cơ quan

có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Khi giao các Quyết định tạm giữ cho bị can thì Điều tra viên phải giải thích cho họ về quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng và hướng dẫn họ các thông tin về trợ giúp pháp lý. Việc hướng dẫn và ý kiến của họ có nhờ người bào chữa hay không phải được ghi trong biên bản giao nhận Quyết định tạm giữ, Quyết định khởi tố bị can. Theo số liệu thống kê, số vụ án hình sự có sự tham gia của trợ giúp viên pháp lý phản ánh như sau:

Bảng 2.5: Số vụ án có trợ giúp viên pháp lý tham gia trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019

Năm	Tổng số vụ án đã khởi tố	Số vụ án có trợ giúp viên pháp lý tham gia	Tỷ lệ
2015	1950	27	1,3%
2016	1813	28	1,5%
2017	1728	35	2%
2018	1684	42	2,5%
2019	1946	39	2%
Tổng số	9121	172	1,88%

(Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

Số liệu trên cho thấy số vụ án có sự tham gia của trợ giúp viên pháp lý không nhiều. Đây thực sự là vấn đề cần tập trung nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân, đảm bảo để những người nghèo, người có công được thụ hưởng đầy đủ sự ưu đãi của pháp luật khi vướng vào vòng lao lý. Hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng của trợ giúp viên pháp lý thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc sau:

- Chức danh trợ giúp viên pháp lý là chức danh mới có kể từ khi có Luật trợ giúp pháp lý, vì vậy hoạt động của trợ giúp viên cũng như nhận thức của người dân, của xã hội đối với chức danh này còn nhiều hạn chế.

- Pháp luật điều chỉnh việc tham gia tố tụng của trợ giúp viên pháp lý chưa đồng bộ, chưa tương thích giữa BLTTHS và Luật trợ giúp pháp lý. BLTTHS chưa quy định tư cách tham gia tố tụng của trợ giúp viên pháp lý.

- Sự phối hợp giữa các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng với trung tâm trợ giúp pháp lý chưa thường xuyên. Các cơ quan tố tụng chưa chủ động giới thiệu đối tượng thuộc diện trợ giúp pháp lý đến Trung tâm trợ giúp pháp lý. Mới chỉ tập trung ở các đối tượng bắt buộc phải có người bào chữa như người phạm tội chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tinh thần... Đối với những người có công với Cách mạng, người thuộc diện hộ nghèo là những đối tượng cần được quan tâm nhất thì chưa được Cơ quan tiến hành tố tụng chú ý để đảm bảo cho đối tượng này được thụ hưởng trợ giúp pháp lý. Vì vậy cần thiết phải quy định trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm cho bị can được thực hiện trợ giúp pháp lý nếu họ đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ này.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện quyền của bị can tại thành phố Hải Phòng

2.2.1. Hạn chế trong các quy định của pháp luật

Thực tế thực thi, áp dụng BLTTHS năm 2015 đã chỉ ra một số quy định vẫn còn vướng mắc cần được xem xét sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn. Trong đó, quy định về quyền “*Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*” vẫn còn nhiều quan điểm trái chiều, dẫn đến việc áp dụng chưa được thống nhất. Một mặt, quyền này của bị can được coi là “quyền im lặng” như tố tụng hình sự ở nhiều quốc gia trên thế giới, mang ý nghĩa then chốt trong việc bảo vệ quyền chính đáng của bị can. Mặt khác, có quan điểm cho rằng quyền này sẽ là cản trở lớn cho người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, là nguyên do cho việc chậm trễ phát hiện, xử lý người có hành vi phạm tội. Những quan điểm trái chiều tất nhiên xuất phát từ nhận thức, nhận định của mỗi bên, tuy nhiên, phần lớn vẫn

là do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể việc áp dụng, đảm bảo cho bị can được thực hiện quyền này nên thực tiễn trong thành phố Hải Phòng cũng đã có sự không đồng nhất trong quá trình thực thi pháp luật.

Ngoài ra, các quy định về biện pháp ngăn chặn chưa được định nghĩa cụ thể trong BLTTHS, điều này dẫn đến hệ quả là bị can không thực sự hiểu mình bị áp dụng biện pháp gì, bản chất ra sao, quyền và nghĩa vụ của mình sau đó như thế nào. Thực tiễn cho thấy, quyền và nghĩa vụ của bị can đã không thực sự được giải thích đầy đủ thì việc bị can được giải thích chi tiết về những biện pháp ngăn chặn cũng diễn ra tương tự. Chính vì vậy, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đặc biệt là các biện pháp như bắt, tạm giữ, tạm giam sẽ đưa bị can vào phía bất lợi bởi họ không hiểu mình đang bị áp dụng biện pháp gì, trong hoàn cảnh nào, sinh ra tâm lý lo sợ và đưa ra lời khai một chiều theo ý muốn chủ quan của các Điều tra viên.

Thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự cũng tồn tại một số vướng mắc bởi thủ tục này chưa có tính bắt buộc. Với số lượng vụ án hình sự được khởi tố nhiều tại thành phố Hải Phòng, đa số các Điều tra viên không lựa chọn thủ tục rút gọn đối với các vụ án đã có đủ điều kiện áp dụng, bởi như vậy sẽ thu hẹp thời hạn tố tụng lại khiến các Điều tra viên phải khẩn trương hơn trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, do thực tiễn nhiều vụ án phát sinh thêm các tình tiết mới, có thể xảy ra việc bỏ lọt tội phạm nên việc quy định bắt buộc áp dụng thủ tục rút gọn vẫn còn là vấn đề cần nghiên cứu và tiếp tục sửa đổi, bổ sung.

Đối với các quyền như quyền yêu cầu của bị can; quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu là những quy định chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết, quy định mới so với BLTTHS cũ nên quá trình áp dụng chưa triệt để, thực chất.

2.2.2. Những hạn chế khác

Những hạn chế trong việc thực hiện quyền của bị can có một phần lớn thuộc về trách nhiệm của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có

thẩm quyền tiến hành tố tụng. Quyền của chủ thể này là nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể khác. Trong quan hệ tố tụng hình sự, bị can và cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là mối quan hệ đối lập. Quyền của bị can có được thực hiện và bảo đảm thực hiện hay không phụ thuộc vào việc cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thực hiện hết trách nhiệm, nghĩa vụ khi tạo điều kiện cho bị can được thực hiện quyền của mình hay không. Chính vì vậy, mức độ thực hiện quyền của bị can tỉ lệ thuận với mức độ thực hiện nghĩa vụ của các Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Nhìn chung tại thành phố Hải Phòng, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các cơ quan, tổ chức khác về cơ bản đã nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo đảm cho bị can thực hiện quyền của mình. Quá trình thực hiện cơ bản đầy đủ, không trách khởi một số tồn tại, thiếu sót tuy nhiên cũng bởi nhiều nguyên nhân đến từ chính người tiến hành tố tụng trực tiếp giải quyết vụ án tới việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn còn nặng về tư tưởng buộc tội bị can, thông qua việc khởi tố bị can là đã gần như chắc chắn về việc bị can có tội. Công tác nghiệp vụ của các cơ quan tuy mang tính chuyên môn nhưng lại gắn với thi đua thành tích dẫn đến việc không khách quan trong các hoạt động như việc hủy bỏ các quyết định tố tụng, trả hồ sơ điều tra bổ sung, đình chỉ điều tra vụ án hình sự... Chưa kể, trình độ nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật của một số bộ phận người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn còn hạn chế, chủ quan, duy ý chí về công việc điều tra vụ án hình sự.

Tuy vậy, những thiếu sót tồn tại hiện nay là những bất cập có thể khắc phục được trong tương lai gần, đồng thời chưa có hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động tư pháp.

Đứng trước thực tiễn còn nhiều thử thách, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong việc giải quyết các vụ án hình sự nói chung và việc bảo đảm quyền của bị can trong giai đoạn điều tra,

truy tố nói riêng nên trong những năm gần đây, lãnh đạo Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát hai cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã có nhiều biện pháp đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực này. Việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được đặt ra là một tiêu chí quan trọng khi đánh giá chất lượng công tác điều tra, truy tố hàng năm. Chính vì vậy các đồng chí Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát hai cấp trên địa bàn thành phố ngày càng tăng cường hơn trách nhiệm cá nhân trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động nghiệp vụ của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Việc phân công người thực hiện, xây dựng kế hoạch, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện đã được lãnh đạo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quan tâm thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, qua đó đã kịp thời có biện pháp chấn chỉnh, chỉ đạo Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền của bị can trong giai đoạn điều tra, truy tố.

Tiểu kết Chương 2

Hoạt động đảm bảo thực hiện quyền của bị can của thành phố Hải Phòng thực sự đã đạt được nhiều điểm tích cực, đặc biệt đã thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản trong bảo đảm thực hiện quyền của bị can. Tuy nhiên các tồn tại cũng xuất hiện tương đối do cả lý do khách quan và lý do chủ quan đến từ tất cả các cơ quan liên quan tới tố tụng hình sự và từ chính hệ thống pháp luật tố tụng hình sự.

Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2015 đã được 05 năm, dù đã được bổ sung, hoàn thiện rất nhiều so với BLTTHS cũ, BLTTHS hiện hành vẫn chưa dự liệu được hết các tình huống cụ thể trong thực tiễn gần, cần phải có các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng đối với một số trường hợp cụ thể. Riêng đối với từng cơ quan, cần có sự rạch ròi trong phân công nhiệm vụ, đường lối thực hiện nhiệm vụ. Sau khi đã khởi tố bị can, lãnh đạo Cơ quan điều tra phải yêu cầu Điều tra viên xây

dựng Kế hoạch điều tra, lãnh đạo Viện kiểm sát phải yêu cầu Kiểm sát viên xây dựng Kế hoạch thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra cùng với các Yêu cầu điều tra để yêu cầu Điều tra viên thực hiện. Trong các bản kế hoạch này phải chỉ ra được các hoạt động điều tra, các hoạt động kiểm sát điều tra cụ thể và dự kiến thời gian thực hiện; kế hoạch cũng cần dự kiến được các vấn đề khó khăn vướng mắc và hướng điều tra mở rộng vụ án (nếu có). Việc đưa ra các kế hoạch, đường lối cụ thể giúp cho lãnh đạo và người tiến hành tố tụng trực tiếp nắm được mục đích của từng hoạt động nghiệp vụ của mình, tránh hành vi lạm quyền xâm phạm tới các quyền lợi chính đáng của bị can.

Bên cạnh đó, các cơ quan, tổ chức khác như Đoàn Luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần chủ động hơn trong nhiệm vụ bảo đảm thực hiện quyền của bị can. Trước hết, cần tập trung xây dựng nguồn lực, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của luật sư, người bào chữa, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân.

Mặt khác, không thể xem nhẹ công tác tuyên truyền giáo dục, phổ biến pháp luật được người dân chưa đạt được hiệu quả cao, số lượng người hiểu biết pháp luật ít dẫn đến việc vi phạm pháp luật. Và khi bị vướng vào “vòng lao lý”, người ít hiểu biết thường có xu hướng bị dẫn dắt bởi người ở địa vị pháp lý cao hơn, nghe theo mọi điều mà những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hướng dẫn, thậm chí tự xâm phạm đến quyền lợi của chính bản thân mình nhưng không hề hay biết.

Đối với nhiệm vụ bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, bảo đảm thực hiện quyền của bị can nói riêng, các cơ quan tiến hành tố tụng của thành phố Hải Phòng đã thực hiện tốt công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, công tác phối hợp giữa các ngành với nhau, để trước tiên không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, mọi hành vi phạm tội đều được khởi tố, điều tra, truy tố kịp thời hạn. Quyền con người của bị can được bảo vệ tích cực và không có sai phạm nghiêm trọng.

Chương 3

CÁC GIẢI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về quyền của bị can trong tố tụng hình sự

Thực tiễn công tác điều tra, truy tố cho thấy hầu hết các vụ án oan sai, phải đình chỉ điều tra vì không phạm tội nguyên nhân chủ yếu là do thiếu những quy định về quyền của bị can. BLTTHS đã quy định một quyền vô cùng quan trọng của bị can, đó là quyền im lặng, hay quyền “*Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 60. Đây có thể nói là một trong những quyền có ý nghĩa then chốt trong việc bảo vệ quyền chính đáng của bị can. Được quy định về quyền im lặng tức bị can có thể chủ động trong quá trình trình bày lời khai trước cơ quan tố tụng, giảm thiểu ở mức tối đa các hành vi ép cung, mớm cung, dùng nhục hình của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Nhiều quan điểm cho rằng nếu quy định cụ thể “*quyền im lặng*” trong BLTTHS có thể gây những cản trở nhất định trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đặc biệt sẽ gia tăng tỷ lệ bỏ lọt tội phạm nếu như quy định cho bị can được im lặng trong quá trình lời khai. Với việc quy định bị can có quyền “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”, bị can trên thực tế có thể im lặng nếu muốn, cơ quan tiến hành tố tụng cũng không có quyền bắt họ khai báo bằng những biện pháp trái pháp luật. Đây cũng là quan điểm có tính hợp lý bởi lẽ, quyền này được quy định nhằm bảo vệ cho lợi ích của bị can. Tuy nhiên, trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, lợi ích Nhà nước và lợi ích của cá nhân, pháp nhân cần được dung hòa. Nếu mở rộng quá nhiều quyền sẽ vô hình chung tạo cho bị can suy nghĩ chủ quan, coi thường pháp luật, đồng thời đặt cơ quan tiến hành tố tụng vào thế khó.

Dù vậy, thực tiễn thực hiện quyền im lặng của bị can chưa được đẩy mạnh. Do vậy, Nhà nước cần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi quy định của pháp luật thông qua các phương thức khác nhau để tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức đều ý thức được đây là quyền cơ bản của con người, nhờ vậy quyền im lặng được đảm bảo thực thi trên thực tế. Đồng thời, cần bổ sung quy định về tính hợp pháp về lời khai của bị can bị can được cơ quan tiến hành tố tụng thông báo và giải thích cụ thể các quyền và nghĩa vụ của mình đặc biệt là quyền im lặng. Điều này là rất quan trọng bởi lẽ pháp luật không quy định chính xác thuật ngữ “quyền im lặng” mà quy định là quyền “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”. Chính vì vậy, cần cân nhắc bổ sung vào quy định tại điểm d khoản 2 Điều 60 về việc quy phạm hóa quyền này là quyền im lặng của bị can, đồng thời ghi rõ trong Điều 60 về việc bị can thực hiện quyền im lặng sẽ không bị coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nếu như vậy, khi được giải thích quyền và nghĩa vụ của bị can, bị can sẽ hiểu rõ hơn về quyền im lặng của mình mà không lo bị Cơ quan điều tra dọa nạt để ép đưa ra lời khai bất lợi cho chính mình. Quy định này cũng đặt ra hệ quả là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cần nâng cao trách nhiệm, tăng cường trau dồi khả năng chuyên môn để giữa bên buộc tội và bên gỡ tội sẽ tham gia vào quá trình tố tụng khách quan và công bằng hơn.

Để có thể cân bằng được giữa lợi ích Nhà nước và lợi ích của bị can, quyền im lặng cần phải được thực hiện đồng bộ với những quyền khác, đặc biệt là như quyền được bào chữa. Cần cân nhắc bổ sung những trường hợp bắt buộc phải có sự tham gia của người bào chữa hoặc người bào chữa phải có mặt trong lần hỏi cung đầu tiên (Điều 179 BLTTHS), tức là ngay sau khi một người hoặc một pháp nhân bị khởi tố bị can.

Ngoài ra, quyền yêu cầu của bị can tại điểm đ khoản 2 Điều 60 cần được nghiên cứu để quy định chi tiết về việc bị can được quyền yêu cầu những gì. Qua đó mới có đủ căn cứ để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng đảm bảo cho bị can được thực hiện quyền yêu cầu của mình. Trong số đó có quyền yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra. Đối với quyền này, cần thiết được sửa đổi như sau:

Trong trường hợp ngay sau khi kết thúc điều tra, bị can yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu thì cần quy định Cơ quan điều tra có trách nhiệm sao tài liệu hoặc số hóa tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội và chuyển theo hồ sơ vụ án tới Viện kiểm sát. Trong giai đoạn truy tố Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hiện việc cho bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội theo quy định của pháp luật.

Nếu trường hợp sau khi Viện kiểm sát ban hành Cáo trạng mà bị can mới yêu cầu được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc thì quy định Viện kiểm sát phải có trách nhiệm sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội và chuyển theo hồ sơ vụ án tới Tòa án. Tòa án có trách nhiệm thực hiện việc cho bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội theo quy định của pháp luật trước khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3.1.2. Hoàn thiện các quy định về bảo đảm thực hiện quyền của bị can

3.1.2.1. Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Quan điểm của Đảng trong quá trình cải cách tư pháp là “*tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra*”, gắn công tố với hoạt động điều tra theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW; tăng cường tính chủ động của Viện kiểm sát trong hoạt động điều tra; khắc phục kịp thời những vi phạm của Cơ quan điều tra, bảo đảm được quyền của bị can trong quá trình tiến hành tố tụng; tránh được tình trạng thụ động của Viện kiểm sát, chỉ ngồi chờ kết quả điều tra của Cơ quan điều tra, khi hồ sơ chuyển sang mới nghiên cứu, nếu

thấy không đủ cơ sở truy tố thì trả hồ sơ để điều tra bổ sung, kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Để thực hiện quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, việc sửa đổi BLTTHS cần tiếp tục khẳng định Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đều có trách nhiệm tìm ra sự thật của vụ án, xác định đầy đủ cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội như quy định hiện hành. Đồng thời để tăng cường bảo đảm quyền của bị can trong giai đoạn điều tra, cần sửa đổi theo hướng:

Thứ nhất, cần quy định cơ chế ràng buộc trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện các yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát nhằm bảo đảm Viện kiểm sát thực hiện đầy đủ chức năng công tố; một mặt bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời; đồng thời bảo đảm quá trình tiến hành tố tụng không để xảy ra oan sai, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can. Ví dụ: Trong Điều 41 BLTTHS, có thể cân nhắc trao cho Viện trưởng Viện kiểm sát quyền đề nghị hoặc yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công giải quyết vụ án hình sự nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra không thực hiện các yêu cầu điều tra, yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát.

Thứ hai, tiếp tục quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ pháp luật của Cơ quan điều tra. BLTTHS và Thông tư liên tịch 04/2018 ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện đã quy định Viện kiểm sát có quyền hủy bỏ các Lệnh, Quyết định không có căn cứ của Cơ quan điều tra. Tuy nhiên, trước khi Viện kiểm sát trực tiếp hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ thì Viện kiểm sát phải đề nghị Cơ quan điều tra hủy bỏ các quyết định, lệnh đó. Do vậy, đối với một số quyết định hoặc lệnh liên quan trực tiếp tới quyền bất khả xâm phạm của con người như Lệnh tạm giam hoặc Quyết định tạm giữ, Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, nếu Viện kiểm sát thấy không có căn cứ thì Viện kiểm sát có thể ra quyết định hủy bỏ các quyết định, lệnh đó ngay mà

không cần phải đề nghị Cơ quan điều tra hủy bỏ. Vì vậy, cần sửa đổi các Điều luật về biện pháp ngăn chặn theo hướng nêu trên để đảm bảo quyền con người không bị xâm phạm ở mức tối đa.

Thứ ba, cần có quy định nếu xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát có quyền rút hồ sơ để trực tiếp điều tra thay cho việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra như hiện nay. Tương tự như trường hợp Điều tra viên cố tình không thực hiện hết các yêu cầu của Viện kiểm sát, cần nghiên cứu bổ sung Điều 41 BLTTHS cho phép Viện kiểm sát cấp dưới có quyền đề nghị Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định cho Kiểm sát viên thụ lý vụ án ở cấp dưới trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra đối với những yêu cầu mà Điều tra viên không thực hiện.

3.1.2.2. Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng

Thực tế giải quyết các vụ án hình sự cho thấy, Điều tra viên, Kiểm sát viên là những người trực tiếp giải quyết vụ án; là người nắm chắc diễn biến hành vi phạm tội, tâm lý của người thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết liên quan đến vụ án. Tuy nhiên Điều tra viên và Kiểm sát viên theo quy định của BLTTHS hiện hành chủ yếu là được giao nhiệm vụ để trực tiếp thực hiện công tác điều tra, truy tố mà không được giao bất cứ thẩm quyền nào mang tính chất quyết định đến việc giải quyết vụ án. Chính vì vậy, việc sửa đổi BLTTHS hiện hành cần phải điều chỉnh theo hướng phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính và thẩm quyền tố tụng; tăng thẩm quyền cho Điều tra viên, Kiểm sát viên; cần làm rõ thẩm quyền hành chính và thẩm quyền tố tụng của người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Do vậy nên sửa đổi, bổ sung các quy định về người đứng đầu trong các cơ quan tiến hành tố tụng theo hướng như sau:

Người đứng đầu cơ quan tiến hành tố tụng chủ yếu thực hiện chức năng quản lý hành chính như chỉ đạo hoạt động tố tụng; quyết định phân công người trực tiếp tiến hành tố tụng; thay đổi người tiến hành tố tụng; giải quyết

khieu nại, tố cáo và ra một số quyết định mang tính chất phát động hoặc chấm dứt hoạt động tố tụng như quyết định khởi tố, tạm giam, đình chỉ tố tụng...

Các thẩm quyền khác cần giao cho Điều tra viên, Kiểm sát viên trực tiếp thực hiện. Tuy nhiên việc quy định giao quyền hạn tương ứng cho chức danh tố tụng này cũng cần phải có sự phân định rõ ràng nhằm tránh sự tùy tiện, lạm quyền của người tiến hành tố tụng (ví dụ quyền phê chuẩn khởi tố bị can, tạm giam, quyết định truy tố... có thể giao cho Kiểm sát viên giữ chức vụ Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Trưởng, Phó phòng ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh...)

3.1.2.3. Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn

Biện pháp ngăn chặn là những biện pháp được áp dụng thường xuyên, tác động trực tiếp lên các quyền của bị can, đặc biệt là những biện pháp cách ly bị can với xã hội như tạm giữ, tạm giam. Thực tiễn cho thấy, nhiều bị can không hiểu cũng như không phân biệt được những thuật ngữ như bắt, tạm giữ, tạm giam. Họ chỉ hiểu đơn thuần là họ bị tước đi quyền tự do chứ không nắm rõ được sự khác biệt giữa các biện pháp. Vì vậy, việc thực hiện quyền của bị can khi áp dụng từng biện pháp vẫn chưa thực sự được bảo đảm.

Do vậy, các biện pháp ngăn chặn như bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh... ngoài việc quy định là các biện pháp được áp dụng trong trường hợp nào, các Nhà làm luật nên cân nhắc việc đưa định nghĩa của các biện pháp này cụ thể hóa vào quy phạm pháp luật. Ví dụ, khoản 1 Điều 119 BLTTHS quy định: *“Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng”*. Quy định này có thể được sửa đổi, bổ sung như sau: *“Tạm giam là biện pháp ngăn chặn do người có thẩm quyền tố tụng áp dụng, nhằm cách ly bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng với xã hội trong một thời hạn nhất định, nhằm ngăn chặn bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc gây cản trở cho quá trình giải quyết vụ án”*. Việc đưa các khái niệm của các biện pháp ngăn chặn này có thể

được bổ sung vào chính điều luật quy định của từng biện pháp hoặc có thể bổ sung vào Điều 4 về Giải thích từ ngữ của BLTTHS.

Ngoài ra, quy định về biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú không đề cập đến trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lý người bị áp dụng, thời hạn áp dụng, thời hạn hết hiệu lực. Chính vì vậy, thực tiễn xảy ra nhiều trường hợp biện pháp này được áp dụng biện pháp này xuyên suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Đối với trường hợp đình chỉ điều tra hoặc khi đã xét xử xong và bản án có hiệu lực pháp luật, người tiến hành tố tụng thường quên ra quyết định hủy bỏ biện pháp này. Do vậy, điều luật quy định về biện pháp này nên được sửa đổi, bổ sung theo hướng nêu trên, để đảm bảo quyền của bị can trong giai đoạn điều tra cũng như của bị cáo trong giai đoạn xét xử.

3.1.2.4. Hoàn thiện các quy định về thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự

Thủ tục rút gọn không phải là một thủ tục mới trong lịch sử lập pháp và áp dụng pháp luật ở nước ta. Thủ tục rút gọn là một thủ tục đặc biệt của tố tụng hình sự, trong đó có sự giản lược bớt một số khâu, giảm thời hạn tiến hành tố tụng trong một số thủ tục trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự nhằm rút ngắn thủ tục tố tụng, làm cho việc xử lý vụ án được nhanh chóng hơn nhưng vẫn đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thủ tục rút gọn được quy định tại Chương XXXI BLTTHS năm 2015 (từ Điều 455 đến Điều 465). So với BLTTHS năm 2003, Chương này đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn đối với trường hợp người phạm tội tự thú và trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Theo Điều 456, thủ tục rút gọn trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm được áp dụng chỉ khi có đủ các điều kiện: Người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang hoặc người đó tự thú; Sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng; Tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng; Người phạm tội có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng. Đối với giai đoạn xét xử phúc thẩm,

thủ tục rút gọn được áp dụng khi có một trong hai điều kiện: Vụ án đã được áp dụng thủ tục rút gọn trong xét xử sơ thẩm và chỉ có kháng cáo, kháng nghị giảm nhẹ hình phạt hoặc cho bị cáo được hưởng án treo; Vụ án chưa được áp dụng thủ tục rút gọn trong xét xử sơ thẩm nhưng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều Điều 456 và chỉ có kháng cáo, kháng nghị giảm nhẹ hình phạt hoặc cho bị cáo được hưởng án treo.

Mặc dù đã sửa đổi, bổ sung các quy định về phạm vi của việc áp dụng thủ tục rút gọn, việc hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, về phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm... qua nghiên cứu, phân tích thực trạng và tham khảo, dưới góc độ bảo đảm quyền của bị can thì thủ tục rút gọn vẫn còn tồn tại một số nội dung chưa hợp lý:

- Việc áp dụng thủ tục rút gọn sẽ rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, giảm thiểu một số thủ tục tố tụng, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị can. Vì vậy, cần bổ sung Điều 456 về điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn cần phải có sự đồng ý của bị can. Đặc biệt, không áp dụng thủ tục này đối với người chưa thành niên phạm tội vì chủ thể này được áp dụng theo thủ tục tố tụng riêng.

- BLTTHS quy định những vụ án có đủ điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn nhưng không quy định bắt buộc cơ quan tiến hành tố tụng phải ra quyết định và áp dụng thủ tục này. Điều này dẫn đến sự thiếu chủ động trong việc áp dụng thủ tục rút gọn trong quá trình tiến hành tố tụng.

- BLTTHS quy định tổng cộng thời gian điều tra, truy tố, xét xử án loại này chỉ gói gọn trong vòng hơn một tháng, riêng thời hạn điều tra chỉ 20 ngày. Thế nhưng thực tế cho thấy, nhiều trường hợp vụ án có tình tiết đơn giản, tuy nhiên phải mất nhanh nhất một tuần tới một tháng, để có kết quả định giá tài sản hoặc kết luận giám định, hoặc việc xác minh tiền án, tiền sự của bị can. Do vậy, Cơ quan điều tra khó bảo đảm được thời hạn để có đủ căn cứ buộc tội, gỡ tội cho bị can theo thời hạn 20 ngày theo luật định. Vì vậy, cần tiến hành rà soát các quy định của BLHS nhằm xác định cụ thể các loại tội phạm

có thể áp dụng thủ tục rút gọn để có kế hoạch tổ chức, phân công tiến hành điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục này cho phù hợp.

- Thẩm quyền áp dụng và hủy bỏ thủ tục rút gọn đã được quy định đều cho cả ba cơ quan tiến hành tố tụng là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án. Tuy nhiên, tại mỗi giai đoạn cũng như quan điểm của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng đối với vụ án mà vụ án có được áp dụng thủ tục rút gọn hay không. Nguyên do bởi khi áp dụng thủ tục rút gọn, thời hạn tố tụng được rút ngắn lại nên một số cơ quan sẽ phải tiến hành gấp rút các công việc hơn mức bình thường, đồng thời cũng vì có cơ quan lo ngại việc áp dụng thủ tục rút gọn không đảm bảo được quá trình tố tụng dẫn đến việc bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, cần có quy chế phối hợp giữa ba ngành để thống nhất đường lối, phương thức giải quyết vụ án có thể được áp dụng thủ tục rút gọn.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện quyền của bị can

3.2.1. Nâng cao ý thức trách nhiệm và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người tiến hành tố tụng

Đổi mới công tác đào tạo đối với học sinh, sinh viên nhất là các trường Đại học đang là vấn đề được Đảng, Nhà nước thực sự quan tâm. Đặc biệt trong công tác đào tạo của các trường Đại học Luật, Đại học An ninh, Đại học Cảnh sát, Học viện tư pháp.. cần gắn nội dung chương trình học với đòi hỏi của thực tiễn công tác, để các cán bộ khi được bổ nhiệm các chức danh Kiểm sát viên, Điều tra viên sẽ có được đầy đủ kiến thức cần thiết trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Cần cân đối thời gian đào tạo lý thuyết cơ bản và thời gian nghiên cứu thực tiễn bởi đây là những ngành đặc thù thuộc nhóm khoa học và xã hội nên cần một kiến thức tổng hợp cả về lý luận và thực tiễn cũng như các lĩnh vực trong đời sống xã hội, do đó việc nâng cao trình độ, năng lực, kiến thức cho các chức danh tư pháp về bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự là một nhiệm vụ mang tính thời sự trong giai đoạn hiện nay. Sau khi tốt nghiệp ra trường thì các cử nhân của chúng ta không bị bỏ ngỡ bởi công việc thực tiễn và có thể bắt tay ngay vào công việc được giao, tránh tình trạng

như hiện nay các cử nhân ra trường khi được vào làm tại các Ngành phù hợp với ngành học của mình nhưng vẫn phải mất thời gian tương đối dài (từ 3-4 năm) mới làm quen với công việc được giao.

Các ngành Công an, Viện kiểm sát cần thường xuyên tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ để nâng cao trình độ, năng lực, kiến thức cho các Điều tra viên, Kiểm sát viên trong việc đảm bảo quyền của bị can trong tố tụng hình sự.

Bản thân mỗi cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên phải không ngừng học tập nâng cao trình độ, năng lực để có thể đáp ứng được đòi hỏi của công việc trong tình hình mới, đặc biệt trong tình hình loại tội phạm mới bắt đầu xuất hiện như: tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; tội phạm về môi trường; tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin... các văn bản, hướng dẫn thường xuyên được ban hành... do đó mỗi cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên không tự trang bị cho mình những kiến thức cần thiết, kịp thời cập nhật những văn bản, hướng dẫn mới thì luôn bị tụt hậu trong công việc và không hoàn thành được nhiệm vụ được giao; ngoài nâng cao trình độ năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ, bản thân mỗi cán bộ phải trang bị cho mình thêm những kiến thức về công nghệ thông tin, về ngoại ngữ... có như vậy mới đáp ứng được đòi hỏi của công việc trong tình hình mới.

Một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng công việc đó chính là ý thức, trách nhiệm, chỉ khi Điều tra viên, Kiểm sát viên ý thức được đầy đủ trách nhiệm của mình thì họ mới thực sự tâm huyết với công việc được giao, mới thật sự đầu tư nghiên cứu, tìm tòi để giải quyết công việc, giải quyết vụ án, quá trình giải quyết đảm bảo tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục tố tụng, đồng nghĩa với đó là quyền của bị can mới được bảo đảm thực hiện một cách đầy đủ. Tăng cường giáo dục ý thức trách nhiệm để các Điều tra viên, Kiểm sát viên ý thức được đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc thực thi công vụ nói chung và trong việc bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự nói riêng. Muốn tăng cường ý thức trách nhiệm thì phải thực hiện nghiêm những

quy định của Hiến pháp, pháp luật, nội quy, quy chế, quy định... nêu cao tinh thần nêu gương, nói đi đôi với làm, trong đơn vị Thủ trưởng phải là người thực sự gương mẫu, nghiêm túc trong công việc, cởi mở trong cuộc sống, thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, hiểu rõ điều kiện, hoàn cảnh của cán bộ, giữ mối liên hệ tốt giữa Chi bộ cơ quan với các tổ chức cơ sở Đảng nơi Đảng viên cư trú... kịp thời uốn nắn những hành vi, biểu hiện sai trái, đi ngược chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vi phạm quy chế nghiệp vụ của ngành, nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị, nói không đi đôi với làm.

3.2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật

Bị can đa phần là những công dân bình thường nên những hiểu biết của họ về pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng hình sự nói riêng thường là rất hạn chế. Do vậy khi phải tham gia vào quá trình tố tụng, họ thường chấp nhận các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng một cách thụ động và đương nhiên. Họ có tâm lý cho rằng mình là người phạm tội nên Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể “đổi xử” với họ như thế nào cũng được. Mặc dù, có thể họ đã từng nghe nói hoặc đọc ở đâu đó mình vẫn có quyền theo quy định của BLTTHS nhưng số ít dám hỏi và yêu cầu được giải thích rõ ràng và đảm bảo cho họ được thực hiện quyền của mình.

Chính vì vậy việc tuyên truyền và trang bị những kiến thức pháp luật cho người dân là một biện pháp rất hiệu quả và cần thiết nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về kiến thức pháp luật. Đây là biện pháp lâu dài, có ý nghĩa nền tảng, chiến lược trong phòng chống các loại tội phạm nói chung. Điều này một mặt giúp người dân tự ý thức và tuân thủ pháp luật, tự mình bảo vệ những lợi ích chính đáng của bản thân và lợi ích chung của xã hội, mặt khác giúp Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhanh chóng phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời đối với những hành vi phạm tội.

Công tác tuyên truyền cần được tiến hành đa dạng dưới nhiều hình thức, nhưng vấn đề mấu chốt trước hết là phải tuyên truyền cho người dân hiểu được ý nghĩa của việc nắm bắt các kiến thức cơ bản của pháp luật để từ đó họ sẽ chủ động tìm hiểu về những kiến thức đó, chứ không nên tuyên truyền một cách bị động mang tính hình thức, nhồi nhét thì sẽ không đạt được hiệu quả.

Nâng cao chất lượng dạy học pháp luật trong trường học, cần đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và hình thức ngoại khóa pháp luật. Công tác xét xử của Tòa án, đặc biệt là các phiên tòa lưu động cũng góp phần không nhỏ vào công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao chất lượng xét xử cũng có nghĩa là nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân.

3.2.3. Nâng cao công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Đây là công tác then chốt của cả một hệ thống tiến hành tố tụng. Nếu như sự chỉ đạo của lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng không sâu sát, giám không chặt chẽ, hời hợt thì không thể đạt được hiệu quả trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự nói chung, quá trình bảo đảm quyền của bị can nói riêng. Chính vì vậy, công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng và mối quan hệ phối, kết hợp giữa người tiến hành tố tụng cần phải được tăng cường, chú trọng.

Thứ nhất, lãnh đạo các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo Điều tra viên, Kiểm sát viên tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án; thời hạn tạm giữ, tạm giam; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; việc kết thúc điều tra, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.... Trong trường hợp phát hiện có vi phạm của cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên thì lãnh đạo phải kịp thời có biện pháp chấn chỉnh, xử lý, qua đó đảm bảo trong quá trình giải

quyết vụ án thì bị can phải được thực hiện đầy đủ các quyền của họ trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, thường xuyên yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên báo cáo về tiến độ giải quyết vụ án; việc đánh giá chứng cứ, các vấn đề về tội danh, mức bồi thường... để có sự phối hợp, chỉ đạo, trao đổi kịp thời. Nếu qua trao đổi thấy vụ án có những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và thiếu các chứng cứ quan trọng thì cần chủ động chỉ đạo Điều tra viên, Kiểm sát viên khắc phục ngay các vi phạm và tiến hành điều tra, thu thập bổ sung chứng cứ.

Thứ ba, đối với những vụ án trọng điểm, phức tạp, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới phải thường xuyên trao đổi, phối hợp trước khi báo cáo, tranh thủ sự hướng dẫn nghiệp vụ của các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp trên. Tránh trường hợp lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp dưới bảo thủ, duy ý chí, không tranh thủ ý kiến tham gia của các ngành bạn hoặc ý kiến chỉ đạo của các cơ quan tố tụng cấp trên dẫn đến việc điều tra, truy tố để xảy ra những sai sót không đáng có.

Thứ tư, khi nghe báo cáo án lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ đạo Điều tra viên, Kiểm sát viên báo cáo một cách đầy đủ, chi tiết về nội dung vụ án, các hệ thống chứng cứ tài liệu đối với từng bị can; vấn đề dân sự trong vụ án; các vấn đề phức tạp có thể phát sinh... Đối với một số vụ án phức tạp, lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án để nắm bắt một cách đầy đủ nội dung, qua đó đưa ra các ý kiến chỉ đạo sâu sát và chính xác.

Thứ năm, khi nghe báo cáo và xem xét các nội dung của vụ án, lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ ra được những vấn đề cần tập trung giải quyết; định hướng các nội dung cần phải điều tra; những vấn đề cần phải giải quyết về dân sự, xử lý vật chứng... Điều này có nghĩa lãnh đạo các đơn vị phải chỉ ra những vấn đề mà Điều tra viên, Kiểm sát viên chưa nêu ra được trong quá trình báo cáo, đề xuất hướng giải quyết vụ án.

Đây là trách nhiệm của lãnh đạo nhưng cũng là cơ sở quan trọng để Điều tra viên, Kiểm sát viên làm tốt hơn nhiệm vụ của họ.

Thứ sáu, lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến công tác đào tạo, rút kinh nghiệm về nghiệp vụ để nâng cao trình độ, năng lực cho các Điều tra viên, Kiểm sát viên. Đồng thời bản thân lãnh đạo phải là người gương mẫu trong việc tự học tập rèn luyện về năng lực, trình độ, chịu trách nhiệm thực hiện các vụ án khó khăn, phức tạp; hướng dẫn cụ thể những vấn đề khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Thứ bảy, lãnh đạo các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng cần quan tâm khen thưởng kịp thời đối với các Điều tra viên, Kiểm sát viên có thành tích trong công tác đề động viên, khích lệ họ. Đồng thời đối với những cán bộ có vi phạm, chưa hoàn thành nhiệm vụ cũng cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc để làm gương cho những người khác.

Tiểu kết Chương 3

Trên cơ sở những hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện quyền của bị can và bảo đảm quyền của bị can, tác giả đã đề xuất một số giải pháp từ hoàn thiện pháp luật về quyền của bị can tới các giải pháp đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, các cơ quan, tổ chức liên quan (Đoàn Luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) để bảo đảm thực hiện quyền của bị can đạt được hiệu quả cao nhất. Trong các giải pháp đó, vẫn cần đặc biệt chú ý đến công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức “*vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm và bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm*” để có thể đáp ứng và thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ mà Nhà nước và nhân dân giao phó.

KẾT LUẬN

Xác định sự thật, bảo đảm công bằng, đúng pháp luật là đòi hỏi tất yếu của tố tụng hình sự đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu chung trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tuy nhiên, khi điều tra, truy tố thường không có sự cân bằng, bình đẳng giữa Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với bị can do một bên là đại diện cho công quyền, với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật với một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy. Hoạt động của những người tiến hành tố tụng vừa là quyền hạn, nhưng cũng là trách nhiệm và nghĩa vụ của họ, bởi chỉ khi làm đúng và đầy đủ các chức năng của từng người trong số họ mới đảm bảo được hoạt động tố tụng khách quan, công bằng và hiệu quả, đồng thời bảo đảm quyền cho những người đang bị tình nghi phạm tội. Bị can thuộc bên yếu thế và ít có khả năng để bảo vệ cho chính mình, điều họ có thể làm là tin tưởng vào sự công minh của pháp luật, công tâm của những người tiến hành tố tụng. Do vậy nếu không có sự phối hợp giữa các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng với nhau thì cho dù BLTTHS có quy định quyền hạn, nhiệm vụ rõ ràng bao nhiêu cho từng Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thì vẫn rất dễ xảy ra việc lạm quyền, suy diễn, quy chụp, suy đoán có tội... làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can.

Nhiệm vụ của BLTTHS không chỉ bảo vệ lợi ích Nhà nước, bảo vệ lợi ích của nhân dân khỏi tội phạm mà còn có nhiệm vụ không để cho tội phạm, vi phạm phát sinh ngay trong chính quá trình tố tụng hình sự. Nhiệm vụ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tự do cá nhân và các quyền cơ bản khác của con người không chỉ hướng đến đối với bị hại mà cả chính bị can cũng cần được bảo vệ bình đẳng và công bằng.

Bảo đảm quyền của bị can nói riêng và bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng nói chung cũng vậy, cũng là một trong những nội dung đồng thời là mục đích của công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở

nước ta. Các quy định về quyền và bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự là một tất yếu khách quan và đã được ghi nhận trong lịch sử tố tụng hình sự Việt Nam. Việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS năm 2015 về quyền và bảo đảm quyền của bị can là cần thiết, tạo tiền đề cho bị can có cơ sở pháp lý để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đồng thời cũng tạo ra một hành lang pháp lý để buộc người tiến hành tố tụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật, tránh việc xâm phạm đến quyền của bị can trong quá trình điều tra, truy tố.

Việc hoàn thiện các quy định về quyền và bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự không chỉ là vấn đề pháp lý đơn thuần mà là vấn đề mang tính lý luận sâu sắc, có ảnh hưởng trực tiếp đến các quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc chung của tố tụng hình sự. Đặc biệt là ảnh hưởng tới việc giải quyết mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng với việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của bị can nói riêng.

Việc hoàn thiện các quy định về quyền và bảo đảm quyền của bị can phải phù hợp với các quan điểm, định hướng của Đảng, phù hợp với các quy định của Hiến pháp về quyền con người nói chung và quyền con người trong tố tụng hình sự nói riêng. Việc hoàn thiện các quy định này cũng phải đặt trong mối quan hệ tổng thể với quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hình sự và mô hình tổ chức các cơ quan tư pháp nói chung; bảo đảm tính kế thừa, tính hiện đại, tiếp thu những thành tựu tiến bộ của khoa học pháp lý của các nước...

Kết quả nghiên cứu của luận văn đã xây dựng được một hệ thống cơ sở lý luận cơ bản về quyền và bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự, đồng thời làm rõ được thực trạng bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong 5 năm gần đây (từ năm 2015 đến năm 2019) ở nhiều góc độ khác nhau.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, Luận văn đã chỉ ra được một số vướng mắc trong quá trình áp dụng các quy định của BLTTHS hiện hành và một số quy định pháp luật khác có liên quan như Luật Luật sư, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... cũng như những tồn tại, hạn chế từ phía các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan liên quan trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về quyền và bảo đảm quyền của bị can trong tố tụng hình sự trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Kết quả của luận văn có giá trị là một nguồn tư liệu quan trọng để các nhà nghiên cứu tiếp tục kiểm nghiệm qua thực tiễn thi hành BLTTHS, để từ đó tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về quyền và bảo đảm quyền của bị can trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1992), *Chỉ thị số 12/CT/TW về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”*, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp”*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 chiến lược xây dựng pháp luật đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Chính Trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Lê Văn Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí, Trịnh Quốc Toàn (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Hà Nội.
6. Lê Lan Chi (2009), *Nguyên tắc Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự và vấn đề bảo đảm quyền con người trong giai đoạn khởi tố vụ án hình sự*, Nghề luật (1/2009).
7. Trần Ngọc Đường (2004), *Bàn về quyền con người, quyền công dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phan Thị Hương Giang (2014), *Bảo vệ quyền con người của bị can, bị cáo trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Đỗ Thị Hường (2011), *Quyền con người và vấn đề bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Lê Võ Thanh Hùng (2016), *Quyền của bị can, bị cáo theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

11. Nguyễn Phi Long (2015), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Quyền con người (tập hợp những bình luận, khuyến nghị chung của ủy ban công ước liên hợp quốc)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

13. Hoàng Phê (2003), “*Từ điển Tiếng Việt 2003*”, tr. 815, Viện Ngôn ngữ học.

14. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội

15. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.

16. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.

17. Quốc Hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

18. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

19. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.

20. Quốc hội (2017), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.

21. Quốc Hội (2012), *Luật Luật sư*, Hà Nội.

22. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

23. Quốc hội (2015), *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, Hà Nội.

24. Quốc hội (2015), *Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự*, Hà Nội.

25. Đoàn Thị Phương Thảo (2012), “*Địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*”, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

26. Lại Văn Trình (2011), “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại Học Luật Tp.HCM.

27. Đào Trí Úc (2013), “*Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự theo Hiến pháp năm 2013*”, Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

28. VKSND thành phố Hải Phòng (2015), *Báo cáo của VKSND thành phố Hải Phòng tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 của Viện kiểm sát hai cấp*, Hải Phòng.

29. VKSND thành phố Hải Phòng (2016), *Báo cáo của VKSND thành phố Hải Phòng tổng kết công tác năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017 của Viện kiểm sát hai cấp*, Hải Phòng.

30. VKSND thành phố Hải Phòng (2017), *Báo cáo của VKSND thành phố Hải Phòng tổng kết công tác năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018 của Viện kiểm sát hai cấp*, Hải Phòng.

31. VKSND thành phố Hải Phòng (2018), *Báo cáo của VKSND thành phố Hải Phòng tổng kết công tác năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2014 của Viện kiểm sát hai cấp*, Hải Phòng.

32. VKSND thành phố Hải Phòng (2019), *Báo cáo của VKSND thành phố Hải Phòng tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015 của Viện kiểm sát hai cấp*, Hải Phòng.

33. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (2018), *Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội

34. Viện khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển luật học*, Nxb. Từ điển bách khoa, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

35. Đinh Thị Hải Yến (2015), *"Hỏi cung bị can trong luật tố tụng hình sự Việt Nam"*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

36. Hoàng Minh Công (2018) "Hỏi cung bị can và các biện pháp bảo đảm quyền của bị can khi hỏi cung", <<http://kiemsat.vn/hoi-cung-bi-can-va-cac-bien-phap-bao-dam-quyen-cua-bi-can-khi-hoi-cung-49594.html>>, (10/3/2020).

37. Trần Dương Công (2018) "Bàn về quyền im lặng trong tố tụng hình sự", <<http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/698>>, (07/3/2020).